

ĐỀ THAM KHẢO

MÔN: TOÁN - KHỐI 6

(Thời gian: 90 phút, không tính thời gian giao đề)

Họ tên học sinh: -----Lớp: ----- SBD: -----
(Học sinh lưu ý làm bài trên giấy thi, không làm trên đề)

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM (3,0 ĐIỂM)

Trong mỗi câu hỏi bên dưới đều có 4 lựa chọn, trong đó chỉ có 1 phương án đúng.
Hãy khoanh tròn phương án đúng nhất.

Câu 1: Trong các biển báo sau đây, biển báo nào là hình vuông?



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

- A. Hình 4. B. Hình 3. C. Hình 2. D. Hình 1.

Câu 2: Số nào sau đây là số nguyên âm?

- A. +25. B. -8. C. +90. D. 7.

Câu 3: Cho $H = \{x \in \mathbb{N} \mid 20 < x \leq 23\}$. Chọn câu trả lời sai:

- A. $23 \in H$. B. $22 \notin H$. C. $20 \notin H$. D. $21 \in H$.

Câu 4: Trên hình vẽ, điểm A, B biểu diễn cho các số nguyên



- A. -4;1. B. -2;-1. C. -5;1. D. -1;-4.

Câu 5: Trong các phát biểu sau, phát biểu nào đúng?

- A. $-2023 > -10$. B. $1 > 2022$.
C. $-10 > 0$. D. $-2 > -20$.

Câu 6: Em hãy quan sát biểu đồ tranh dưới đây và cho biết có bao nhiêu cuốn sách đã bán được trong ngày thứ ba?



- A. 6 cuốn. B. 30 cuốn. C. 60 cuốn. D. 5 cuốn.

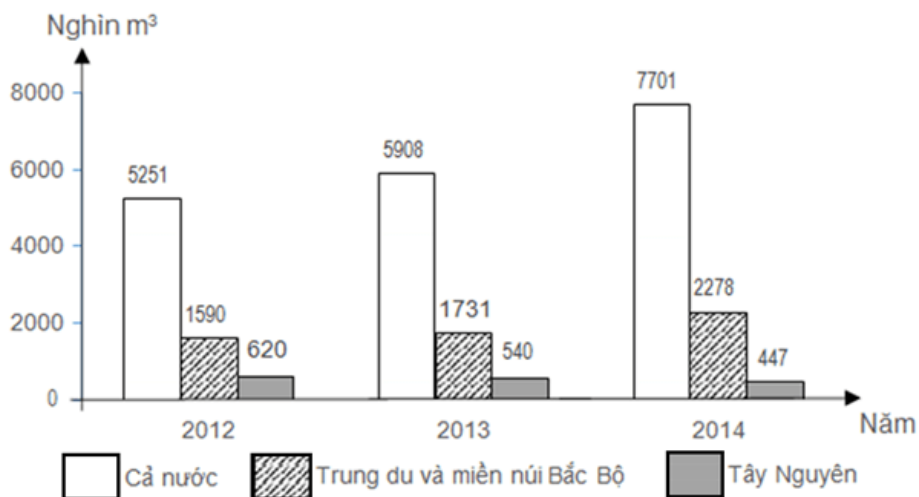
Câu 7: Cho bảng số liệu về số học sinh vắng trong ngày của các lớp của trường A như sau:

6A1	6A2	7A1	7A2	8A1	8A2	9A1	9A2
1	2	3	0	K	1	100	0

Tại các lớp nào thì số liệu không hợp lí?

- A. 6A1, 8A1. B. 7A2, 9A2.
C. 6A2, 7A1. D. 8A1, 9A1.

Câu 8: Sản lượng gỗ khai thác của cả nước và một số vùng ở nước ta, giai đoạn 2012 - 2014 được thể hiện ở biểu đồ cột kép dưới đây:



Em hãy cho biết sản lượng gỗ khai thác của Tây Nguyên năm 2014 là bao nhiêu?

- A. 2278 nghìn m^3 . B. 7701 nghìn m^3 .
C. 447 nghìn m^3 . D. 540 nghìn m^3 .

Câu 9: Khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Số 0 là số nguyên tố.
- B. Các số nguyên tố đều là số lẻ.
- C. Các số nguyên tố nhỏ hơn 10 là: 3, 5, 7, 9.
- D. Số 2 là số nguyên tố chẵn duy nhất.

Câu 10: Số nào sau đây là ước của -25

- A. -50 .
- B. 0 .
- C. -5 .
- D. 50 .

Câu 11: Logo của hãng xe ô tô Nhật Bản Mitsubishi với biểu tượng “Ba viên kim cương” đã gắn liền với lịch sử hình thành và phát triển của công ty được sử dụng từ năm 1964. Hỏi, trong thiết kế logo Mitsubishi được tạo nên bởi 3 hình gì?

- A. Hình vuông.
- B. Hình chữ nhật.
- C. Hình thoi.
- D. Hình tam giác.



Câu 12: Kết quả của phép tính $2^4 \cdot 5 - \left[130 - (12 - 2^2)^2 \right]$ nào dưới đây là đúng?

- A. -26 .
- B. 50 .
- C. 14 .
- D. -114 .

PHẦN II: TỰ LUẬN (7,0 ĐIỂM)

Câu 1: (0,5 điểm)

Biểu diễn các số 275; 2023 theo mẫu $1723 = 1.1000 + 7.100 + 2.10 + 3$.

Câu 2: (0,5 điểm) Trong các số sau 108; 12345; 1360; 5034; 316; 40173. Số nào chia hết cho 3, cho 5.

Câu 3: (0,75 điểm) Tìm $UCLN(75,135,375)$ (Trình bày bước phân tích TSNT theo cột dọc)

Câu 4: (1,0 điểm) Năm 2023, một đội nghi thức của một trường THCS có khoảng 100 đến 200 đội viên đã tham gia hội thi “Nghi thức Đội cấp Thành phố”. Khi tham gia biểu diễn, đội xếp đội hình 10 hàng, 15 hàng, 18 hàng đều vừa đủ. Hỏi đội nghi thức của một trường THCS đó có bao nhiêu đội viên?

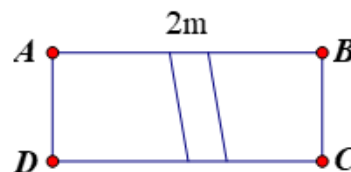
Câu 5: (0,5 điểm) Tìm số đối của các số nguyên sau: -65 ; 0 ; 27 ; -9 .

Câu 6: (0,75 điểm) Biểu diễn các số nguyên sau đây trên trục số: 4 ; -2 ; -4 ; 3 ; -5 ; 1 .

Câu 7: (0,75 điểm) Tính hợp lí: $136 \cdot (-23) + 17 \cdot (-23) - (-23) \cdot 53$.

Câu 8: (0,5 điểm) Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài là 15m và chiều rộng là 4m. Em hãy tính diện tích mảnh đất hình chữ nhật đó.

Câu 9: (0,5 điểm) Một mảnh vườn hình chữ nhật ABCD có chiều dài $AB = 20m$, chiều rộng $BC = 8m$.



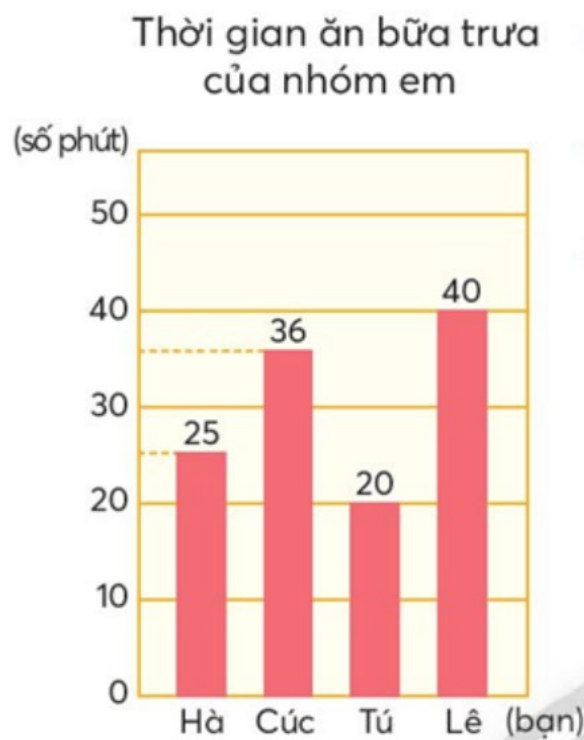
Người ta làm một lối đi hình bình hành (hình vẽ). Phần đất còn lại để trồng rau. Tính diện tích phần đất trồng rau.

Câu 10: (0,75 điểm) Bảng thống kê sau cho biết số lượng tin nhắn một người nhận được vào các ngày làm việc trong tuần.

Thứ	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy
Số tin nhắn	20	30	15	40	35	10

- a) Bảng thống kê đang điều tra về vấn đề gì?
b) Hãy chỉ ra các dữ liệu thu thập được trong bảng.

Câu 11: (0,5 điểm) Em hãy quan sát biểu đồ sau và trả lời các câu hỏi



- a) Bạn Tú ăn bữa trưa trong bao lâu?
b) Có bạn nào ăn bữa trưa lâu hơn 1 giờ không?

---HẾT---

Học sinh không được sử dụng tài liệu. Giám thị không giải thích gì thêm.

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I

NĂM HỌC 2024-2025

MÔN: TOÁN 6

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM (3,0 ĐIỂM)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	A	B	B	A	D	B	D	C	D	C	C	C

PHẦN II: TỰ LUẬN (7,0 ĐIỂM)

CÂU	NỘI DUNG TRẢ LỜI	ĐIỂM																														
1		0,5 điểm																														
	$275 = 2.100 + 7.10 + 5$ $2023 = 2.1000 + 2.10 + 3$	0,25 điểm 0,25 điểm																														
2		0,5 điểm																														
	Số chia hết cho 3: 108, 12345, 5034, 40173. Số chia hết cho 5: 12345, 1360.	0,25 điểm 0,25 điểm																														
3		0,75 điểm																														
	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="text-align: center; border-right: 1px solid black;">75</td> <td style="text-align: center;">5</td> <td style="text-align: center; border-right: 1px solid black;">135</td> <td style="text-align: center;">5</td> <td style="text-align: center; border-right: 1px solid black;">375</td> <td style="text-align: center;">5</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center; border-right: 1px solid black;">15</td> <td style="text-align: center;">5</td> <td style="text-align: center; border-right: 1px solid black;">27</td> <td style="text-align: center;">3</td> <td style="text-align: center; border-right: 1px solid black;">75</td> <td style="text-align: center;">5</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center; border-right: 1px solid black;">3</td> <td style="text-align: center;">3</td> <td style="text-align: center; border-right: 1px solid black;">9</td> <td style="text-align: center;">3</td> <td style="text-align: center; border-right: 1px solid black;">15</td> <td style="text-align: center;">5</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center; border-right: 1px solid black;">1</td> <td></td> <td style="text-align: center; border-right: 1px solid black;">3</td> <td style="text-align: center;">3</td> <td style="text-align: center; border-right: 1px solid black;">3</td> <td style="text-align: center;">3</td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td style="text-align: center; border-right: 1px solid black;">1</td> <td></td> <td style="text-align: center; border-right: 1px solid black;">1</td> <td></td> </tr> </table> $75 = 3.5^2$ $135 = 3^3.5$ $375 = 3.5^3$ $UCLN(75,135,375) = 3.5 = 15$	75	5	135	5	375	5	15	5	27	3	75	5	3	3	9	3	15	5	1		3	3	3	3			1		1		0,5 điểm 0,25 điểm
75	5	135	5	375	5																											
15	5	27	3	75	5																											
3	3	9	3	15	5																											
1		3	3	3	3																											
		1		1																												
4		1,0 điểm																														
	<p>Gọi a là số đội viên cần tìm (đội viên) ($a \in \mathbb{N}^*$)</p> <p>Theo đề ta có: $\left\{ \begin{array}{l} a:10 \\ a:15 \\ a:18 \\ 100 \leq a \leq 200 \end{array} \right.$</p>	0,25 điểm																														

	$\Rightarrow a \in BC(10,15,18)$ $10 = 2.5$ $15 = 3.5$ $18 = 2.3^2$ $\Rightarrow BCNN(10,15,18) = 2.3^2.5 = 90$ $\Rightarrow BC(10,15,18) = B(90) = \{0;90;180;270;\dots\}$ Vì $100 \leq a \leq 200$ nên $a = 180$ Vậy đội nghi thức của một trường THCS đó có 180 đội viên.	0,25 điểm 0,25 điểm 0,25 điểm
5		0,5 điểm
	Số đối của -65 là 65 . Số đối của 0 là 0 . Số đối của 27 là -27 . Số đối của -9 là 9 .	0,25 điểm 0,25 điểm
6		0,75 điểm
		0,75 điểm
7		0,75 điểm
	$136.(-23) + 17.(-23) - (-23).53$ $= (-23).(136 + 17 - 53)$ $= (-23).100$ $= -2300$	0,25 điểm 0,25 điểm 0,25 điểm
8		0,5 điểm
	Diện tích mảnh đất hình chữ nhật là: $15.4 = 60(m^2)$	0,5 điểm
9		0,5 điểm
	Diện tích hình chữ nhật ABCD là: $20.8 = 160(m^2)$	

	Diện tích lối đi là: $2.8 = 16(m^2)$ Diện tích phần trồng rau là: $160 - 16 = 144(m^2)$	0,25 điểm
10		0,75 điểm
a	Bảng thống kê điều tra về số lượng tin nhắn một người nhận được vào các ngày làm việc trong tuần.	0,25 điểm
b	Thu thập được dữ liệu về thứ trong tuần: hai, ba, tư, năm, sáu, bảy và số tin nhắn: 20, 30, 15, 40, 35, 10.	0,5 điểm
11		0,5 điểm
a	Bạn Tú ăn bữa trưa trong 20 phút.	0,25 điểm
b	1 giờ = 60 phút, thời gian các bạn ăn đều nhỏ hơn 60 phút nên không có bạn nào ăn bữa trưa lâu hơn 1 giờ.	0,25 điểm

---HẾT---

ĐỀ THAM KHẢO
(Đề có 03 trang)

I. TRẮC NGHIỆM (2,0 điểm)

Câu 1. Cho tập hợp M gồm các số tự nhiên nhỏ hơn 7, trong các cách viết sau đây, cách viết nào là đúng?

- A. $M = \{1; 2; 3; 4; 5; 6\}$.
B. $M = \{1; 2; 3; 4; 5; 6; 7\}$.
C. $M = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7\}$.
D. $M = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6\}$.

Câu 2. Thứ tự các phép tính trong một biểu thức có dấu ngoặc là:

- A. $() \rightarrow \{ \} \rightarrow []$.
B. $() \rightarrow [] \rightarrow \{ \}$.
C. $\{ \} \rightarrow () \rightarrow []$.
D. $\{ \} \rightarrow [] \rightarrow ()$.

Câu 3. Tập hợp các số nguyên là:

- A. $\mathbb{Z} = \{-4; -3; -2; -1; 0; 1; 2; 3; 4; \dots\}$.
B. $\mathbb{Z} = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; \dots\}$.
C. $\mathbb{Z} = \{\dots; -3; -2; -1; 0; 1; 2; 3; \dots\}$.
D. $\mathbb{Z} = \{1; 2; 3; 4; 5; 6; \dots\}$.

Câu 4. Trong các số sau đây, số nào là ước của 100?

- A. 8. B. 200. C. 0. D. 4.

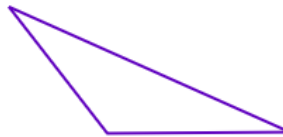
Câu 5. Chọn hình ảnh xuất hiện tam giác đều:



(1)



(2)



(3)



(4)

- A. Hình (1). B. Hình (2). C. Hình (3). D. Hình (4).

Câu 6. Trong các khẳng định dưới đây, khẳng định nào **KHÔNG ĐÚNG** về hình chữ nhật?

- A. Hình chữ nhật có các cạnh đối bằng nhau.
B. Hình chữ nhật có hai đường chéo vuông góc với nhau.
C. Hình chữ nhật có các cạnh đối song song.
D. Hình chữ nhật là hình có bốn góc bằng nhau.

Câu 7. Danh sách học sinh nhóm 3 của lớp 6A1.

STT	Họ và tên
1	Nguyễn Anh Tài
2	07/6/2012
3	Nhóm trưởng nhóm 3
4	Trần Văn Dũng

Có mấy bạn cung cấp thông tin hợp lí?

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

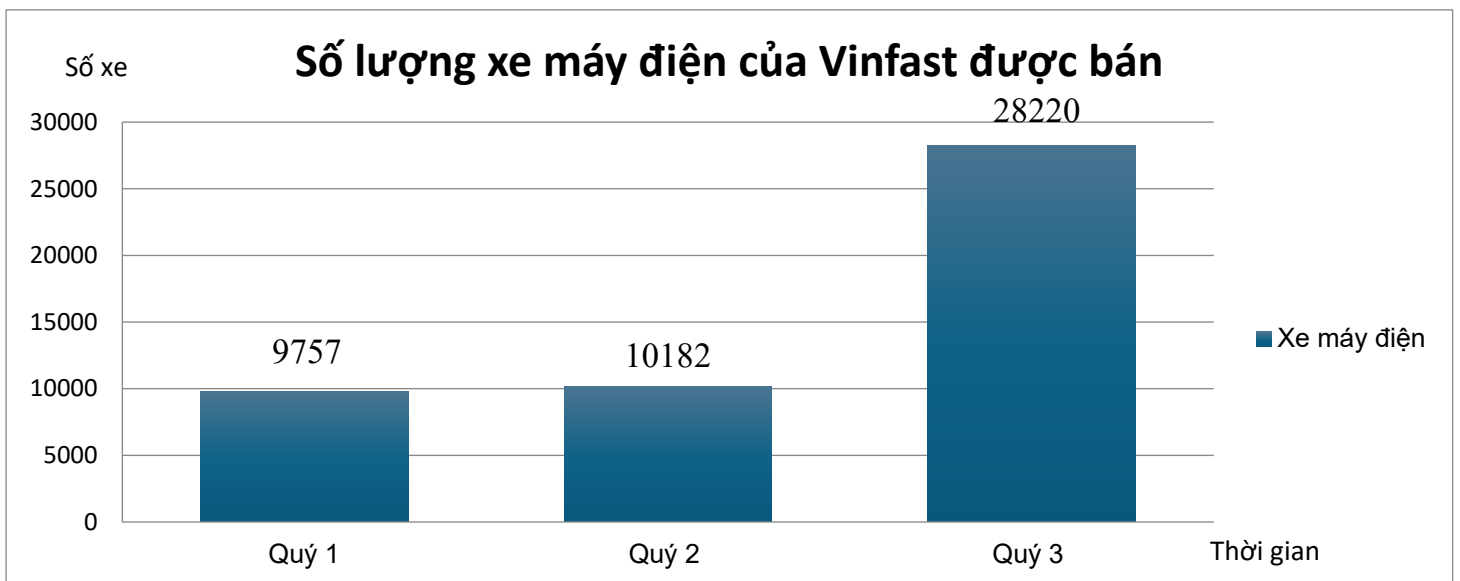
Câu 8. Số học sinh khối lớp 6 được điểm 10 trong tuần. Chọn kết quả đúng.

Số học sinh tham gia thi đấu hội thao của các lớp khối 6 trường THCS Bạch Đằng.

6A1	6A2	6A3	6A4	6A5	6A6	6A7	6A8
6	- 3	7	K	6	- 5	8	12,5

Câu 6. (1,25 điểm) Biểu đồ dưới đây cho biết thông tin về số xe máy điện công ty Vinfast bán được trong các quý 1; quý 2; quý 3 trong năm 2023.

- Số lượng xe máy điện được bán trong từng quý là bao nhiêu?
- Dựa vào biểu đồ hãy lập bảng thống kê số xe máy điện của Vinfast được bán qua các quý.



mỗi câu trả lời đúng học sinh sẽ được 5 điểm và mỗi câu trả lời sai sẽ bị trừ đi 2 điểm, câu nào không trả lời sẽ được 0 điểm.

- Bạn An trả lời đúng 33 câu, trả lời sai 12 câu, không trả lời 5 câu.
- Bạn Bình trả lời sai 5 câu và thua bạn An 1 điểm.

Hỏi bạn Bình còn bao nhiêu câu chưa trả lời?

-Hết-

Học sinh không được sử dụng tài liệu.

Giám thị không giải thích gì thêm.

HƯỚNG DẪN CHẤM

I. TRẮC NGHIỆM (2,0 điểm)

Mỗi câu đúng được 0,25 điểm.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	D	B	C	D	A	B	B	B

II. TỰ LUẬN (8,0 điểm)

Câu	Nội dung	Điểm
1 (2,0 đ)	a) Số 11: XI Số 26: XXVI	0,25x2
	b) Các số nguyên tố: 37; 83; 89	0,25x3
	c) Số ngày hai bạn lại trực nhật cùng nhau là bội chung nhỏ nhất của 14 và 18 $12 = 2^2 \cdot 3$ $18 = 2 \cdot 3^2$ $BCNN(12, 18) = 2^2 \cdot 3^2 = 36$ Vậy sau ít nhất 36 ngày hai bạn Bảo và Khang lại trực nhật cùng nhau.	0,5 0,25
2 (1,5 đ)	a) Số đối của -63 là 63 Số đối của 2024 là -2024	0,25x2
	b) Vẽ trục số và biểu diễn đúng 4 số $-2; -5; 0; 5$	0,25x4
3 (0,75 đ)	$(-35) \cdot 2024 + (-64) \cdot 2024 - 2024$ $= 2024[(-35) + (-64) - 1]$ $= 2024 \cdot (-100)$ $= -202400$	0,25x3
4	a) Diện tích căn phòng: $6 \cdot 12 = 72$ (m ²)	0,5

(1,0 đ)	b) $72 \text{ m}^2 = 720\,000 \text{ cm}^2$ Diện tích một viên gạch: $60^2 = 3600 \text{ (cm}^2\text{)}$ Số thùng gạch cần phải mua: $720\,000 : (3600 \cdot 4) = 50 \text{ (thùng)}$	 0,25 0,25								
5 (0,5 đ)	Các dữ liệu không hợp lí là: - 3; K; - 5; 12,5.	0,5								
6 (1,25 đ)	a) Số lượng xe máy điện bán được trong + Quý 1 là 9757 xe. + Quý 2 là 10 182 xe. + Quý 3 là 28 220 xe. b) <table border="1" data-bbox="264 801 1268 887" style="margin-left: 20px;"> <tr> <td>Thời gian</td> <td>Quý 1</td> <td>Quý 2</td> <td>Quý 3</td> </tr> <tr> <td>Số xe</td> <td>9 757</td> <td>10 182</td> <td>28 220</td> </tr> </table>	Thời gian	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Số xe	9 757	10 182	28 220	0,25x3 0,5
Thời gian	Quý 1	Quý 2	Quý 3							
Số xe	9 757	10 182	28 220							
7 (1,0 đ)	Số điểm bạn An đạt được: $33.5 - 12.2 + 5.0 = 141 \text{ (điểm)}$ Số điểm bạn Bình đạt được: $141 - 1 = 140 \text{ (điểm)}$ Số câu bạn Bình trả lời đúng: $(140 + 5.2) : 5 = 30 \text{ (câu)}$ Số câu bạn Bình chưa trả lời: $50 - 30 - 5 = 15 \text{ (câu)}$	0,25x4								

TRƯỜNG THCS BÀN CỜ QUẬN 3
ĐỀ TK KIỂM TRA CUỐI HKI TOÁN 6

A. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 6

TT	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Số tự nhiên (24 tiết)	1. Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên	1 0,25 đ			TL3 0,5					2,5 (25%)
		2. Số tự nhiên. Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	1 0,25 đ								
		3. Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung		TL1 0,75đ				TL5 0,75đ			
2	Số nguyên (20 tiết)	1. Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên	1 0,25đ	TL2 0,5đ		TL4 1,0đ					3,75 (37,5%)
		2. Các phép tính với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên	1 0,25đ					TL6 0,75đ		TL12 1,0đ	

3	Các hình phẳng trong thực tiễn (10 tiết)	1. Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.	1 0,25đ							1,5 (15%)
		2. Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	1 0,25đ		TL7 0,5đ		TL8 0,5đ			
4	Một số yếu tố thống kê. (10 tiết)	1. Thu thập và tổ chức dữ liệu, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước	1 0,25 đ			TL10 0,5đ			(*)	2,25 (22,5%)
		2. Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ.		TL9 0,75đ		TL11 0,5đ				
		3. Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có	1 0,25 đ							
Tổng: Số câu			8	3		5	0	3		1
Điểm			2,0	2,0		3,0	0	2,0		1,0
Tỉ lệ %			40%		30%		20%		10%	100%
Tỉ lệ chung			70%			30%				100%

B. BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 6

TT	Chương/Chủ đề		Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
SỐ - ĐẠI SỐ							
1	Tập hợp các số tự nhiên	Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên. <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> Biểu diễn được số tự nhiên trong hệ thập phân. Biểu diễn được các số tự nhiên từ 1 đến 30 bằng cách sử dụng các chữ số La Mã. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> Sử dụng được thuật ngữ tập hợp, phần tử thuộc (không thuộc) một tập hợp; sử dụng được cách cho tập hợp. 	1TN	1TL		
		Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên. Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán. Thực hiện được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên. 	1TN			

		<ul style="list-style-type: none"> – Vận dụng được các tính chất của phép tính (kể cả phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên) để tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí. – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính (ví dụ: tính tiền mua sắm, tính lượng hàng mua được từ số tiền đã có, ...). <p>Vận dụng cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính. 				
	<p>Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung</p>	<p>Nhận biết :</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội. – Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số. – Nhận biết được phép chia có dư, định lí về phép chia có dư. – Nhận biết được phân số tối giản. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Vận dụng được dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9, 3 để xác định một số đã cho có chia hết cho 2, 5, 9, 3 hay không. – Thực hiện được việc phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 thành tích của các thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản. – Xác định được ước chung, ước chung lớn nhất; xác định được bội chung, bội chung nhỏ 	1TL		1TL	

			<p>nhất của hai hoặc ba số tự nhiên; thực hiện được phép cộng, phép trừ phân số bằng cách sử dụng ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất.</p> <p>– Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) (ví dụ: tính toán tiền hay lượng hàng hoá khi mua sắm, xác định số đồ vật cần thiết để sắp xếp chúng theo những quy tắc cho trước,...).</p> <p>Vận dụng cao:</p> <p>– Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc).</p>				
2	Số nguyên	Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên	<p>Nhận biết:</p> <p>– Nhận biết được số nguyên âm, tập hợp các số nguyên.</p> <p>– Nhận biết được số đối của một số nguyên.</p> <p>– Nhận biết được thứ tự trong tập hợp các số nguyên.</p> <p>– Nhận biết được ý nghĩa của số nguyên âm trong một số bài toán thực tiễn.</p> <p>Thông hiểu:</p> <p>– Biểu diễn được số nguyên trên trục số.</p> <p>– So sánh được hai số nguyên cho trước.</p>	1TN;1TL	1TL		
		Các phép tính với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên	<p>Nhận biết :</p> <p>– Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội trong tập hợp các số nguyên.</p> <p>Vận dụng:</p>	1TN		1TL	* 1TL

			<ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia (chia hết) trong tập hợp các số nguyên. – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc trong tập hợp các số nguyên trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí). – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính về số nguyên (ví dụ: tính lỗ lãi khi buôn bán,...). <p>Vận dụng cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính về số nguyên. 				
3	Các hình phẳng trong thực tiễn	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.	<p>Nhận biết: Nhận dạng về tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.</p> <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của: tam giác đều (ví dụ: ba cạnh bằng nhau, ba góc bằng nhau); hình vuông (ví dụ: bốn cạnh bằng nhau, mỗi góc là góc vuông, hai đường chéo bằng nhau); lục giác đều (ví dụ: 	1TN			

			<p>sáu cạnh bằng nhau, sáu góc bằng nhau, ba đường chéo chính bằng nhau).</p> <p>Vận dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Vẽ được tam giác đều, hình vuông bằng dụng cụ học tập. – Tạo lập được lục giác đều thông qua việc lắp ghép các tam giác đều. 				
		Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	<p>Nhận biết</p> <ul style="list-style-type: none"> – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân. <p>Thông hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> – Vẽ được hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành bằng các dụng cụ học tập. – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên (ví dụ: tính chu vi hoặc diện tích của một số đối tượng có dạng đặc biệt nói trên,...). <p>Vận dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên.. 	1TN	1TL	1TL	
MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT							
4	Một số yếu tố thống kê	Thu thập, phân loại, biểu diễn dữ liệu theo các	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí đơn giản. 	1TN	1TL		

		<p>tiêu chí cho trước</p> <p>Vận dụng:</p> <p>– Thực hiện được việc thu thập, phân loại dữ liệu theo các tiêu chí cho trước từ những nguồn: bảng biểu, kiến thức trong các môn học khác.</p>				
		<p>Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ.</p> <p>Nhận biết:</p> <p>– Đọc được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).</p> <p>Thông hiểu:</p> <p>– Mô tả được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).</p> <p>Vận dụng:</p> <p>– Lựa chọn và biểu diễn được dữ liệu vào bảng, biểu đồ thích hợp ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).</p>	1TL	1TL		
		<p><i>Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có</i></p> <p>Nhận biết:</p> <p>– Nhận biết được mối liên quan giữa thống kê với những kiến thức trong các môn học trong Chương trình lớp 6 (ví dụ: Lịch sử và Địa lí lớp 6, Khoa học tự nhiên lớp 6,...) và trong thực tiễn (ví dụ: khí hậu, giá cả thị trường,...).</p> <p>Thông hiểu:</p> <p>– Nhận ra được vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên phân tích các số liệu thu được ở dạng:</p>	1TN			

			<p>bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).</p> <p>Vận dụng:</p> <p>– Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).</p>				
--	--	--	--	--	--	--	--

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 3
TRƯỜNG THCS BÀN CỜ

ĐỀ THAM KHẢO
(Đề có 02 trang)

KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I
NĂM HỌC 2024-2025
MÔN: TOÁN – KHỐI 6
Thời gian làm bài: 90 phút
(Không kể thời gian phát đề)

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Cho tập hợp $B = \{h; o; c; i; n; m; a\}$. Chọn đáp án sai trong các đáp án sau ?

- A. $i \in B$ B. $b \notin B$ C. $h \notin B$ D. $d \notin B$

Câu 2: Viết $7^{12} : 7^6$ dưới dạng lũy thừa ta được

- A. 7^{18} B. 7^6 C. 7^{72} D. 7^2

Câu 3: Chọn đáp án đúng:

- A. $-15 \in N$ B. $-35 \notin Z$ C. $0 \notin Z$ D. $81 \in Z$

Câu 4: Kết quả của phép tính: $(-78) + 34 - 128 + (-12)$ là

- A. -184 B. 184 C. -148 D. 148

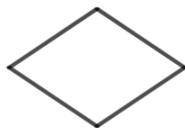
Câu 5: Diện tích hình vuông có độ dài cạnh bằng 5 cm là:

- A. $20cm$ B. $25cm$ C. $20cm^2$ D. $25cm^2$

Câu 6: Trong các hình dưới đây, hình nào là hình chữ nhật ?



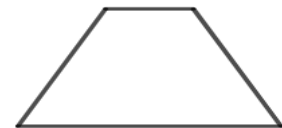
Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

- A. Hình 2 B. Hình 3 C. Hình 1 D. Hình 4




Câu 7: Thân nhiệt (độ C) của bệnh nhân B trong 12 tiếng được ghi lại trong bảng sau:


38	39	40	41	38	37
38	37	40	50	37	41

Dữ liệu không hợp lí là:

- A. 50 B. 41 C. 40 D. 39

Câu 8: Biểu đồ tranh biểu diễn số bàn thắng mà mỗi bạn lớp 6A ghi được trong giải bóng của trường.

Nam	
An	
Hạnh	

Mỗi biểu tượng  biểu diễn 3 bàn thắng. Số bàn thắng mà An ghi được là

- A. 4 B. 8 C. 5 D. 12

II. TỰ LUẬN:

Bài 1: a) Liệt kê các số nguyên tố nhỏ hơn 20.

b) Sắp xếp các số nguyên sau theo thứ tự tăng dần: -100; -73; 0; 10; -1; 68

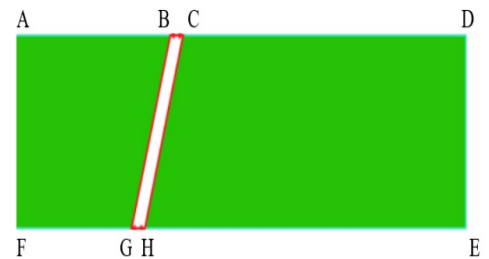
c) Tìm UCLN (72;180)

Bài 2: Tìm số nguyên x biết: $-8 - 2x = -32$

Bài 3: Năm 2023, một đội nghi thức của một trường THCS có khoảng 100 đến 200 đội viên đã tham hội thi Nghi thức Đội cấp thành phố. Khi tham gia biểu diễn, đội xếp đội hình 10 hàng, 15 hàng, 18 hàng đều vừa đủ. Hỏi đội nghi thức của một trường THCS đó có bao nhiêu đội viên ?

Bài 4: Một chiếc tàu ngầm đang ở vị trí -20 m so với mực nước biển, tàu tiếp tục lặn xuống thêm 15 m nữa. Hỏi sau khi lặn xong, tàu ngầm sẽ ở vị trí nào ?

Bài 5: Trong một khu vườn hình chữ nhật có chiều dài $AD=65\text{m}$, chiều rộng $DE=30\text{ m}$, người ta làm một lối đi lát sỏi hình bình hành có $BC=100\text{ cm}$



a. Tính chu vi của cả mảnh vườn

b. Tính diện tích phần mảnh vườn không tính lối đi.

Bài 6 : Kết quả điều tra về các loại quả ưa thích nhất đối với học sinh lớp 6A được ghi lại trong bảng dưới đây (mỗi bạn chỉ được chọn một loại quả yêu thích nhất) :

Loại quả	cam	xoài	táo	ổi	quýt
Số bạn ưa thích	8	10	8	6	5

a) Có bao nhiêu bạn tham gia trả lời ?

b) Loại trái cây nào được các bạn yêu thích nhất

c) vẽ biểu đồ cột biểu thị số lượng các bạn ưa thích mỗi loại quả.

Câu 7: Tìm số nguyên n biết: $22 : 2n + 1$.

-----Hết-----

Học sinh không được sử dụng tài liệu. Giám thị không giải thích gì thêm.

ĐÁP ÁN

I. TRẮC NGHIỆM:

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	C	B	D	A	D	C	A	D

II. TỰ LUẬN:

Bài	Đáp án
1	<p>2;3;5;7;11;13;17;19</p> <p>a) Sắp xếp các số nguyên sau theo thứ tự tăng dần: $-100 < -73 < -1 < 0 < 10 < 68$</p> <p>c) UCLN(72;180) $72 = 2^3 \cdot 3^2$ $180 = 2^2 \cdot 3^2 \cdot 5$ Thừa TSNT chung là 2 và 3, số mũ nhỏ nhất của 2 là 2, của 3 là 2 $LN(72;180) = 2^2 \cdot 3^2 = 36$</p>
2	$-8 - 2x = -32$ $2x = -8 - (-32)$ $2x = 24$ $x = 24 : 2$ $x = 12$
3	<p>Gọi a là số đội viên một đội nghi thức cần tìm, $a \in \mathbb{N}^*$; $100 \leq a \leq 200$</p> <p>Theo đề bài ta có: $a : 10$; $a : 15$; $a : 18 \Rightarrow a \in BC(10,15,18)$</p> $10 = 2 \cdot 5$ $15 = 3 \cdot 5$ $18 = 2 \cdot 3^2$ $BCNN(10,15,18) = 2 \cdot 3^2 \cdot 5 = 90$ $\Rightarrow a \in BC(10,15,18) = B(90) = \{0;90; 180; 360; \dots\}$ <p>Vì $100 \leq a \leq 200$ nên chọn $a = 180$</p> <p>Vậy số đội viên một đội nghi thức 180 đội viên</p>

4	<p>Sau khi lặn xong tàu ở vị trí là: $(-15) + (-20) = -35 (m)$</p>												
5	<p>a) Chu vi của mảnh vườn là $(65 + 30) \cdot 2 = 190 (m)$</p> <p>b) Diện tích của cả mảnh vườn là: $65 \cdot 30 = 1950 (m^2)$ Diện tích lối đi hình bình hành là: $1 \cdot 30 = 30 (m^2)$</p> <p>Diện tích phần mảnh vườn không tính lối đi: $1950 - 30 = 1920(m^2)$</p>												
6	<p>a) Có 37 bạn tham gia trả lời câu hỏi b) Loại trái cây được các bạn yêu thích nhất là xoài c) vẽ biểu đồ cột biểu thị số lượng các bạn ưa thích mỗi loại quả.</p> <p>+ Vẽ đúng tỉ lệ, thể hiện số liệu trên biểu đồ. + Đúng chú thích + Có Tên biểu đồ (đúng)</p> <div data-bbox="289 1108 1419 1562" style="text-align: center;"> <p>Trái cây yêu thích của học sinh lớp 6A</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Loại trái cây</th> <th>Số học sinh chọn</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Cam</td> <td>8</td> </tr> <tr> <td>Xoài</td> <td>10</td> </tr> <tr> <td>Táo</td> <td>8</td> </tr> <tr> <td>Ổi</td> <td>6</td> </tr> <tr> <td>Quýt</td> <td>5</td> </tr> </tbody> </table> <p>■ Số học sinh chọn</p> </div>	Loại trái cây	Số học sinh chọn	Cam	8	Xoài	10	Táo	8	Ổi	6	Quýt	5
Loại trái cây	Số học sinh chọn												
Cam	8												
Xoài	10												
Táo	8												
Ổi	6												
Quýt	5												
7	<p>Ta có: $22 : 2n + 1 \Rightarrow 2n + 1 \in U(22)$ mà $2n + 1$ không chia hết cho 2 nên: $2n + 1 \in \{-11; -1; 1; 11\}$ $\Rightarrow \dots \Rightarrow n \in \{-6; -1; 0; 5\}$ Vậy</p>												

HẾT

PHẦN TRẮC NGHIỆM (2,0 điểm)

Học sinh ghi vào giấy bài làm câu trả lời đúng (ví dụ: 1A; 2B; 3C; ...)

Câu 1. Tập hợp A các số tự nhiên lớn hơn 6 và nhỏ hơn 10 là

- A. $\{7; 8; 9; 10\}$ B. $\{8; 9; 10\}$ C. $\{7; 8; 9\}$ D. $\{6; 7; 8; 9; 10\}$

Câu 2. Số đối của các số nguyên $-7; 0; 9$ là:

- A. $7; 0; 9$ B. $7; 0; -9$ C. $-7; 0; -9$ D. $-7; 0; -1$

Câu 3. Khẳng định nào sau đây là đúng :

- A. $-6 > -4$ B. $-6 < -4$ C. $6 < 4$ D. $-6 > 4$

Câu 4. Tất cả các ước của số nguyên 4 là :

- A. $1; 2; 4$ B. $-1; -2; -4$ C. $1; -1; 2; -2; 4; -4$ D. $1; -1; 2; -2; 3; -3$

Câu 5. Hình có bốn cạnh bằng nhau và có bốn góc bằng nhau là :

- A. Tam giác đều B. Hình bình hành C. Hình vuông D. Hình tròn

Câu 6. Hình thang cân có :

- A. Ba đường chéo chính B. Bốn cạnh bằng nhau
C. Bốn góc bằng nhau D. Hai cạnh bên bằng nhau

Câu 7. Bảng sau ghi lại số học sinh vắng học ngày 12/12/2023 của các lớp khối 6 tại trường Trung học cơ sở A :

Lớp	6A1	6A2	6A3	6A4	6A5	6A6
Số học sinh vắng	2	0	1	-1	1	2,5

Có bao nhiêu dữ liệu không hợp lí?

- A. 0 B. 3 C. 6 D. 2

Câu 8. Cho bảng nhiệt độ ngày 12/12/2023 ở các thành phố lớn của nước ta như sau:

Thành phố	Hà Nội	Huế	Đà Nẵng	Hồ Chí Minh
Nhiệt độ	27°C	28°C	29°C	34°C

Hỏi nhiệt độ thành phố nào cao nhất?

- A. Hà Nội B. Huế C. Đà Nẵng D. Hồ Chí Minh

PHẦN TỰ LUẬN (8,0 điểm)

Bài 1. (2,0 điểm)

a) Thực hiện phép tính: $350 - \left\{ 2 \cdot \left[152 - (14 - 2^2 \cdot 3) \right] \right\}$

b) Viết các số nguyên tố nhỏ hơn 20.

c) Một trường THCS A tổ chức cho các em học sinh đi tham quan học tập, biết rằng nếu xếp mỗi xe 40 hay 45 học sinh đều vừa đủ. Tính số học sinh đi tham quan học tập biết rằng số học sinh trong khoảng từ 1000 đến 1100 em.

Bài 2. (2,25 điểm)

- a) Sắp xếp các số nguyên sau theo thứ tự tăng dần: -1; 8; 0; 23; -12; -100; 56
 b) Hãy liệt kê các phần tử trong tập hợp sau: $A = \{x \in \mathbb{Z} / -5 < x < 4\}$
 c) Tìm số nguyên x, biết: $(-2).x + 15 = 123$

Bài 3. (1,0 điểm) Khu vườn trồng cây ăn quả của nhà ông An có dạng hình chữ nhật, biết chiều rộng khu vườn là 15m, chiều dài khu vườn là 60m.

- a) Tính chu vi khu vườn của ông An.
 b) Biết rằng mỗi 1m^2 vườn khi thu hoạch ông thu được lợi nhuận là 320 000 đồng. Hỏi ông An khi thu hoạch cả vườn thì thu được lợi nhuận là bao nhiêu đồng?

Bài 4. (1,75 điểm) Một cửa hàng bán quần áo muốn biết cỡ áo nào bán được nhiều nhất trong các cỡ S (Small - Nhỏ), M (Medium - Vừa), L (Large - Lớn) nên yêu cầu nhân viên bán hàng ghi lại cỡ của một mẫu áo bán ra trong 3 ngày, kết quả thu được bảng dữ liệu như sau:

M	M	S	M	S	M	L	M	M	L
S	M	M	L	M	M	S	L	M	S
M	L	S	M	S	L	M	L	L	M

- a) Có bao nhiêu cái áo trong bảng dữ liệu trên?
 b) Em hãy lập bảng thống kê theo mẫu sau: (*học sinh vẽ bảng này vào bài làm*)

Cỡ áo	S	M	L
Số lượng áo			

- c) Em hãy vẽ biểu đồ cột biểu diễn số liệu trong bảng thống kê ở câu b).

Bài 5. (1,0 điểm) Bạn Bình đăng kí tham gia một cuộc thi Hùng biện tiếng Anh dành cho học sinh khối lớp 6. Trong cuộc thi này Ban tổ chức quy định mỗi thí sinh dự thi phải trả lời 50 câu hỏi ở vòng 1 và đạt từ 320 điểm trở lên sẽ được dự thi tiếp ở vòng 2. Với mỗi câu trả lời đúng được +10 điểm, mỗi câu trả lời sai được -5 điểm và 0 điểm cho mỗi câu chưa trả lời. Bạn Bình trả lời được 37 câu đúng, 8 câu sai và các câu còn lại chưa trả lời được. Hỏi bạn Bình đạt được bao nhiêu điểm và có đủ điểm để được dự thi tiếp ở vòng 2 không? Vì sao?

--- Hết ---

*Học sinh không được sử dụng tài liệu
 Giám thị coi kiểm tra không giải thích gì thêm.*

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM (2,0 điểm)

1	2	3	4	5	6	7	8
C	B	B	C	C	D	D	D

PHẦN II: TỰ LUẬN (8,0 điểm)

BÀI	Ý	NỘI DUNG	ĐIỂM								
1 (2,0 đ)	a (0,5 đ)	$350 - \{2 \cdot [152 - (14 - 2^2 \cdot 3)]\}$ $= 350 - \{2 \cdot [152 - 2]\}$ $= 50$	0,25đ x 2								
	b (0,75 đ)	các số nguyên tố nhỏ hơn 20 là: 2;3;5;7;11;13;17;19	0,75đ								
	c (0,75 đ)	<p>Số học sinh đi tham quan học tập chính là BC(40;45) $40 = 2^3 \cdot 5$; $45 = 3^2 \cdot 5$ $BCNN(40;45) = 2^3 \cdot 3^2 \cdot 5 = 8 \cdot 9 \cdot 5 = 360$ $BC(40;45) = B(360) = \{0;360;720;1080;1440;...\}$ Mà số học sinh trong khoảng từ 1000 đến 1100 em Nên ta chọn số 1080 Vậy số học sinh đi tham quan học tập là 1080 em</p>	0,25đ 0,25đ 0,25đ								
2 (2,25 đ)	a (0,5 đ)	Sắp xếp các số nguyên sau theo thứ tự tăng dần: -100; -12; -1; 0; 8; 23; 56	0,5đ								
	b (1,0 đ)	$A = \{-4 - 3; -2; -1; 0; 1; 2; 3\}$	1,0đ								
	c (0,75 đ)	$(-2) \cdot x + 15 = 123$ $(-2) \cdot x = 123 - 15$; $(-2) \cdot x = 108$; $x = -54$	0,25đ x 3								
0 đ	a (0,5 đ)	a) Chu vi khu vườn của ông An: $(60+15) \cdot 2 = 150(m)$	0,5đ								
	b (0,5 đ)	b) Diện tích khu vườn của ông An: $60 \times 15 = 900 (m^2)$ Số tiền lợi nhuận ông An thu được là: $900 \times 320000 = 288.000.000$ (đồng)	0,25đ x 2								
4 (1,75 đ)	a (0,5 đ)	Có 30 cái áo	0,5đ								
	b (0,75 đ)	<table border="1" style="margin-left: auto; margin-right: auto;"> <tr> <td>Cỡ áo</td> <td>S</td> <td>M</td> <td>L</td> </tr> <tr> <td>Số lượng áo</td> <td>7</td> <td>15</td> <td>8</td> </tr> </table>	Cỡ áo	S	M	L	Số lượng áo	7	15	8	0,25đx3
	Cỡ áo	S	M	L							
Số lượng áo	7	15	8								
c (0,5 đ)	+ Vẽ đúng tỉ lệ, thể hiện số liệu trên biểu đồ. + Có tên biểu đồ (đúng)	0,25đ x 2									
5 (1,0 đ)	(1,0 đ)	Số điểm bạn Bình nhận được là: $37 \cdot 10 + 8 \cdot (-5) = 330$ điểm mà $330 > 320$ Vậy Bạn Bình đủ điểm để được dự thi tiếp ở vòng 2	0,5đ x 2								

Lưu ý: Học sinh có cách giải khác nếu đúng thì giáo viên dựa trên thang điểm chung để chấm.

ĐOÀN THỊ ĐIỂM

ĐỀ THAM KHẢO HỌC KỲ I MÔN TOÁN - KHỐI 6 - NĂM HỌC 2024 – 2025

I. TRẮC NGHIỆM (2,0 điểm)

Câu 1. Tập hợp các số tự nhiên lớn hơn 2 và nhỏ hơn 7 là

- A. {6; 7; 8; 9} B. {3; 4; 5; 6} C. {4; 5; 6; 7} D. {5; 6; 7; 8}

Câu 2. Kết quả của phép tính $2^5:2^3$ là

- A. 2^5 B. 2^4 C. 2^3 D. 2^2

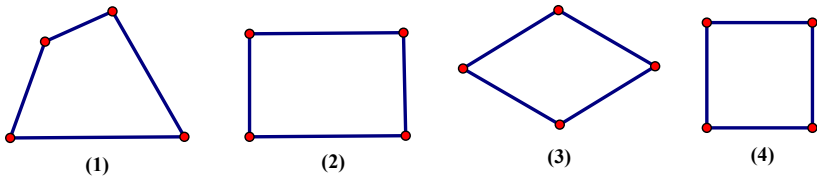
Câu 3. Số đối của 9 là

- A. 9 B. -9 C. -(-9) D. +9

Câu 4. Tập hợp Z các ước của 8 là

- A. {1;2;4;8} B. {-1;-2;-4;-8} C. { 1;2;4;8;- 1;-2;-4;-8} D. {-2;-4;-8;2;4;8}

Câu 5. Trong các hình dưới đây, hình nào là hình vuông?



- A. Hình 1 B. Hình 2 C. Hình 3 D. Hình 4

Câu 6. Yếu tố nào sau đây không phải của hình chữ nhật?

- A. Hai cạnh đối diện song song B. Hai đường chéo vuông góc với nhau
C. Có 4 góc vuông D. Hai cạnh đối diện bằng nhau

Câu 7. Cửa hàng bán kem thu thập thông tin số ly kem bán được trong một ngày bằng bảng dữ liệu sau:

Loại kem	Vani	Socola	Dừa	Dâu	Sầu riêng	Việt quất	Mơ chua
Số kem bán được	10	15	30	5,7	8	-9	0

Các thông tin không hợp lí trong bảng dữ liệu trên là

- A. 5,7; -9 B. -9 C. 5,7 D. 0

Câu 8. Để điều tra về điện năng tiêu thụ trong 1 tháng (tính theo kw/h) của 1 khu chung cư, người ta đến 14 gia đình và thu được mẫu số liệu sau:

80	75	35	105	110	60	83
120	130	78	36	102	94	71

Có bao nhiêu gia đình tiêu thụ điện trên 100 kw/h trong một tháng?

- A. 3 B. 4 C. 5 D. 6

II. TỰ LUẬN (8,0 điểm)

Câu 1. (1,25 điểm)

a. Điền vào chỗ trống trong bảng sau:

Số La Mã	XIX	
Giá trị tương ứng trong hệ thập phân		26

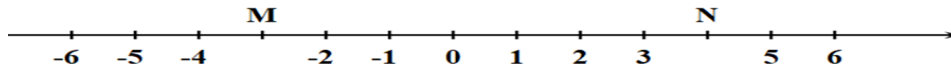
b. Trong các số sau: -3; 7; 24. Số nào là ước của 12? Vì sao?

c. Số 23 là số nguyên tố hay hợp số? Vì sao?

Câu 2. (0,75 điểm) Học sinh khối 6 có 84 học sinh nam và 72 học sinh nữ tham gia lao động. Cô phụ trách muốn chia ra thành các tổ sao cho số học sinh nam và học sinh nữ ở mỗi tổ đều bằng nhau. Hỏi có thể chia nhiều nhất mấy tổ?

Câu 3. (1,5 điểm)

- a) Tìm số đối của các số sau: 23 và - 11.
 b) Cho trục số sau:

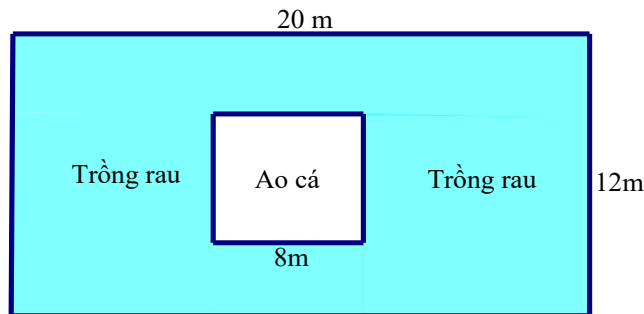


Các điểm M và N ở trục số biểu diễn các số nguyên nào?

- c) Sắp xếp các số sau theo thứ tự tăng dần : -5; 4; 0; -8; 7

Câu 4. (0,75 điểm) Tính nhanh giá trị biểu thức sau $14.(-12)+95.(-12)-9.(-12)$

Câu 5 (1 điểm) Bác Hai có một mảnh vườn hình chữ nhật với chiều dài 20mét và chiều rộng là 12mét. Giữa mảnh vườn bác đào một cái ao hình vuông để nuôi cá cạnh 8mét, phần còn lại của mảnh vườn bác dùng để trồng rau.



- a) Tính diện tích trồng rau.
 b) Bác Hai đi mua hạt giống để trồng rau, biết 20gram hạt giống gieo 1mét vuông đất. Hỏi cần bao nhiêu gram hạt giống để gieo hết phần đất trồng rau?

Câu 6. (1,75 điểm)

- a. Cho bảng thu thập nhiệt độ của các học sinh lớp 6A như sau:

Tên HS	My	Nhân	Lam	Huy	Nguyễn	Phương	Như	Thảo	Tâm
Nhiệt độ(°C)	0	36	36,7	37,5	- 37	37,1	100	36,7	37,3

Trong bảng trên có bao nhiêu dữ liệu không hợp lí? Hãy liệt kê các dữ liệu không hợp lí đó.

- b. Từ bảng thống kê, hãy trả lời các câu hỏi sau:

- Ngày nào phân xưởng lắp ráp được nhiều đồng hồ nhất?
- Ngày nào phân xưởng lắp ráp được ít đồng hồ nhất?
- Số đồng hồ lắp ráp ngày thứ 5 hơn ngày thứ hai bao nhiêu chiếc?
- Tính số lượng đồng hồ phân xưởng lắp ráp được trong tuần.

Số đồng hồ lắp ráp được tại phân xưởng A trong tuần	
Ngày	Số đồng hồ
Thứ 2	
Thứ 3	
Thứ 4	
Thứ 5	
Thứ 6	
Thứ 7	

(=100 đồng hồ; =50 đồng hồ)

Bài 7. (1 điểm) Một tủ cấp đông khi chưa bật tủ thì nhiệt độ bằng 22°C. Khi bật tủ đông, nhiệt độ bên trong tủ giảm 2°C mỗi phút. Hỏi phải mất bao lâu để tủ đông đạt -10°C?

HẾT

HƯỚNG DẪN CHẤM

I. TRẮC NGHIỆM (2 ĐIỂM)

1	2	3	4	5	6	7	8
B	D	A	C	D	B	A	C

II. TỰ LUẬN

Câu	Đáp án	Điểm						
1 (1,25đ)	a) Điền vào chỗ trống trong bảng sau:	0,25.2						
	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 40%; border: 1px solid black;">Số La Mã</td> <td style="width: 20%; border: 1px solid black; text-align: center;">XIX</td> <td style="width: 40%; border: 1px solid black; text-align: center;">XXVI</td> </tr> <tr> <td style="border: 1px solid black;">Giá trị tương ứng trong hệ thập phân</td> <td style="border: 1px solid black; text-align: center;">19</td> <td style="border: 1px solid black; text-align: center;">26</td> </tr> </table>	Số La Mã	XIX	XXVI	Giá trị tương ứng trong hệ thập phân	19	26	
	Số La Mã	XIX	XXVI					
Giá trị tương ứng trong hệ thập phân	19	26						
b) Trong các số -3; 7; 24 số -3 là ước của 12. Vì 12 chia hết cho -3 c) Số 23 là số nguyên tố. Vì chỉ có 2 ước 1 và chính nó.	0,25.2 0,25							
2 (0,75đ)	Số tổ có thể chia nhiều nhất là ƯCLN(84,72) $84 = 2^2.3.7$ $72 = 2^3.3^2$ ƯCLN(84,72) = $2^2.3 = 12$ Vậy số tổ có thể chia nhiều nhất là 12 tổ	0,25 0,25 0,25 0,25						
3 (1,5đ)	a) Tìm số đối của 23 là -23; - 11 là 11 b) Điểm M và N ở trục số trên biểu diễn các số nguyên -3 và 4 d) $-8 < -5 < 0 < 4 < 7$	0,25.2 0,25.2 0,5						
4 (0,75 đ)	$14.(-12) + 95.(-12) - 9.(-12)$ $= -12.(14 + 95 - 9)$ $= -12.100$ $= -1200$	0,25 0,25 0,25						
5 (1 đ)	a) Diện tích trồng rau là $20.12 - 8.8 = 176 \text{ (m}^2\text{)}$ (HS tách lời giải 0,25.2) b) Số gram hạt giống để gieo hết phần đất trồng rau là $20.176 = 3520 \text{ (g)}$	0,5 0,5						
5 (1,75 đ)	a) Trong bảng trên có 3 dữ liệu không hợp lí đó là nhiệt độ của bạn My 0°C , bạn Nguyên -37°C , bạn Như 100°C b) - Ngày thứ 5 phân xưởng lắp ráp được nhiều đồng hồ nhất - Ngày thứ 7 phân xưởng lắp ráp được ít đồng hồ nhất - Số đồng hồ lắp ráp ngày thứ 5 hơn ngày thứ hai $650 - 400 = 250 \text{ (chiếc)}$ - Số lượng đồng hồ phân xưởng lắp ráp được trong tuần là $400 + 450 + 600 + 650 + 500 + 250 = 2850 \text{ (chiếc)}$	0,5 0,5 0,25.3						
7 (1 đ)	Nhiệt độ giảm khi chưa bật tủ đến đạt -10°C là $22 - (-10) = 32^{\circ}\text{C}$ Thời gian để tủ đông đạt -10°C là $32 : 2 = 16 \text{ (phút)}$	0,5 0,5						

KHUNG MA TRẬN ĐỀ THAM KHẢO KT CUỐI HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 6 Q3 24-25

Các phần đánh dấu (*) có thể đặt 1 điểm TL vận dụng cao

TT	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Số tự nhiên (24 tiết)	1. Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên	1 (TN1) 0,25đ			1 (TL1) 0,5đ					2,5 (25%)
		2. Số tự nhiên. Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	1 (TN2) 0,25đ								
		3. Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung		1 (TL2) 0,75đ				1 (TL3) 0,75đ			
2	Số nguyên (20 tiết)	1. Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên	1 (TN7) 0,25đ	1 (TL5) 0,5đ		1 (TL6) 1,0đ					3,75 (37,5%)
		2. Các phép tính với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên	1 (TN3) 0,25đ					1 (TL7) 0,75đ		1 (TL4) 1,0đ	
3	Các hình phẳng trong thực tiễn (10 tiết)	1. Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.	1 (TN4) 0,25đ								1,5 (15%)
		2. Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	1 (TN8) 0,25đ			1 (TL8a) 0,5đ		1 (TL8b) 0,5đ			
4	Một số yếu tố thống kê. (10 tiết)	1. Thu thập và tổ chức dữ liệu, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước	1 (TN5) 0,25 đ			1 (TL9) 0,5đ					2,25 (22,5%)
		2. Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ.		1 (TL10a) 0,75đ		1 (TL10b) 0,5đ					
		3. Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có	1 (TN6) 0,25 đ								
Tổng: Số câu Điểm			8 2,0	3 2,0		5 3,0	0 0	3 2,0		1 1,0	10,0
Tỉ lệ %			40%		30%		20%		10%		100%
Tỉ lệ chung			70%				30%				100%

BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ THAM KHẢO KT CUỐI HKI TOÁN 6

TT	Chương/Chủ đề	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
SỐ - ĐẠI SỐ							
1	Tập hợp các số tự nhiên	Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên. <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> Biểu diễn được số tự nhiên trong hệ thập phân. Biểu diễn được các số tự nhiên từ 1 đến 30 bằng cách sử dụng các chữ số La Mã. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> Sử dụng được thuật ngữ tập hợp, phần tử thuộc (không thuộc) một tập hợp; sử dụng được cách cho tập hợp. 	TN1	TL1		
		Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên. Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán. Thực hiện được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên. Vận dụng được các tính chất của phép tính (kể cả phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên) để tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí. Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính (ví dụ: tính tiền mua sắm, tính lượng hàng mua được từ số tiền đã có, ...). <p>Vận dụng cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính. 	TN2			
		Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước	<p>Nhận biết :</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội. Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số. Nhận biết được phép chia có dư, định lí về phép chia có dư. Nhận biết được phân số tối giản. <p>Vận dụng:</p>	TL2		TL3	

		chung và bội chung	<ul style="list-style-type: none"> – Vận dụng được dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9, 3 để xác định một số đã cho có chia hết cho 2, 5, 9, 3 hay không. – Thực hiện được việc phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 thành tích của các thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản. – Xác định được ước chung, ước chung lớn nhất; xác định được bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hoặc ba số tự nhiên; thực hiện được phép cộng, phép trừ phân số bằng cách sử dụng ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất. – Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) (ví dụ: tính toán tiền hay lượng hàng hoá khi mua sắm, xác định số đồ vật cần thiết để sắp xếp chúng theo những quy tắc cho trước,...). <p>Vận dụng cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (<i>phức hợp, không quen thuộc</i>). 				
2	Số nguyên	Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được số nguyên âm, tập hợp các số nguyên. – Nhận biết được số đối của một số nguyên. – Nhận biết được thứ tự trong tập hợp các số nguyên. – Nhận biết được ý nghĩa của số nguyên âm trong một số bài toán thực tiễn. <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Biểu diễn được số nguyên trên trục số. – So sánh được hai số nguyên cho trước. 	TN7 TL5	TL6		
		Các phép tính với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên	<p>Nhận biết :</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội trong tập hợp các số nguyên. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia (chia hết) trong tập hợp các số nguyên. – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc trong tập hợp các số nguyên trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí). – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) gắn với thực hiện các phép tính về số nguyên (ví dụ: tính lỗ lãi khi buôn bán,...). <p>Vận dụng cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (<i>phức hợp, không quen thuộc</i>) gắn với thực hiện các phép tính về số nguyên. 	TN3		TL7	TL4
HÌNH HỌC							
3	Các	Tam giác	Nhận biết:	TN4			

	hình phẳng trong thực tiễn	đều, hình vuông, lục giác đều.	<p>Nhận dạng về tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.</p> <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của: tam giác đều (ví dụ: ba cạnh bằng nhau, ba góc bằng nhau); hình vuông (ví dụ: bốn cạnh bằng nhau, mỗi góc là góc vuông, hai đường chéo bằng nhau); lục giác đều (ví dụ: sáu cạnh bằng nhau, sáu góc bằng nhau, ba đường chéo chính bằng nhau). <p>Vận dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Vẽ được tam giác đều, hình vuông bằng dụng cụ học tập. – Tạo lập được lục giác đều thông qua việc lắp ghép các tam giác đều. 				
		Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	<p>Nhận biết</p> <ul style="list-style-type: none"> – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân. <p>Thông hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> – Vẽ được hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành bằng các dụng cụ học tập. – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên (ví dụ: tính chu vi hoặc diện tích của một số đối tượng có dạng đặc biệt nói trên,...). <p>Vận dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên.. 	TN8	TL8a	TL8b	
MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT							
4	Một số yếu tố thống kê	Thu thập, phân loại, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí đơn giản. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện được việc thu thập, phân loại dữ liệu theo các tiêu chí cho trước từ những nguồn: bảng biểu, kiến thức trong các môn học khác. 	TN5	TL9		
		Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ.	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Đọc được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>). <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Mô tả được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>). <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Lựa chọn và biểu diễn được dữ liệu vào bảng, biểu đồ thích hợp ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>). 	TL10a	TL10b		

	<p><i>Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có</i></p>	<p>Nhận biết: – Nhận biết được mối liên quan giữa thống kê với những kiến thức trong các môn học trong Chương trình lớp 6 (ví dụ: Lịch sử và Địa lí lớp 6, Khoa học tự nhiên lớp 6,...) và trong thực tiễn (ví dụ: khí hậu, giá cả thị trường,...).</p> <p>Thông hiểu: – Nhận ra được vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên phân tích các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).</p> <p>Vận dụng: – Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).</p>	TN6			
--	---	--	-----	--	--	--

ĐỀ THAM KHẢO
(Đề có 02 trang)

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (2,0 ĐIỂM)

Mỗi câu sau đây có bốn phương án A, B, C, D để lựa chọn.

Hãy chọn phương án đúng và ghi vào giấy làm bài. Ví dụ: Câu 1: A.

Câu 1. Tập hợp E gồm các số tự nhiên lớn hơn 7 và bé hơn 10. Ta có:

- A. $E = \{7; 8; 9\}$ B. $E = \{7; 8; 9; 10\}$ C. $E = \{8; 9; 10\}$ D. $E = \{8; 9\}$

Câu 2. Cho $A = (2 \cdot 4 - 2^0) \cdot 3 - 3$. Ta có:

- A. $A = 18$ B. $A = 0$ C. $A = 15$ D. $A = 21$

Câu 3. Số nào sau đây chia hết cho cả 3 và 5?

- A. 425 B. 130 C. 210 D. 621

Câu 4. Trong các hình sau, hình nào có bốn cạnh bằng nhau?

- A. Hình vuông B. Hình chữ nhật C. Hình bình hành D. Tam giác cân

Câu 5. Đo chiều cao của 20 học sinh nữ trong lớp 6A ta được kết quả ghi trong bảng sau:

Chiều cao (cm)	140	145	150	155	160
Số học sinh nữ	2	10	3	4	-1

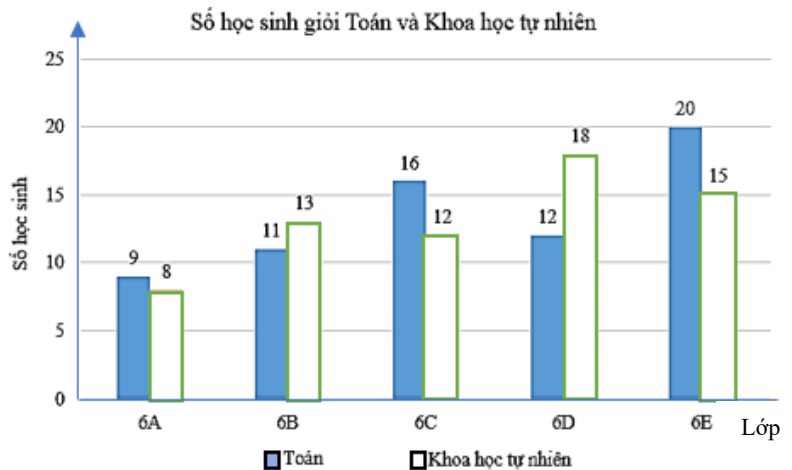
Số liệu không hợp lí ở bảng trên là:

- A. 2 B. 10 C. 4 D. -1

Câu 6. Cho biểu đồ bên.

Lớp có số học sinh giỏi môn Toán nhiều nhất khối và lớp có số học sinh giỏi môn Khoa học tự nhiên nhiều nhất khối lần lượt là:

- A. Lớp 6D và lớp 6E.
B. Lớp 6E và lớp 6D.
C. Lớp 6E và lớp 6B.
D. Lớp 6C và lớp 6D.



Câu 7. Số đối của $-(-32)$ là:

- A. 32 B. -32 C. 23 D. -23

Câu 8. Trong các hình sau, hình nào có hai đường chéo vuông góc với nhau?

- A. Hình bình hành. B. Hình chữ nhật
C. Hình thoi D. Hình thang cân

II. PHẦN TỰ LUẬN (8,0 ĐIỂM)

Câu 1. (0,5 điểm) Viết các số tự nhiên sau dưới dạng chữ số La Mã : 9; 14.

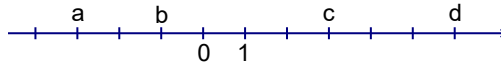
Câu 2. (0,75 điểm) Trong các số sau số nào là số nguyên tố: 0; 1; 2; 37; 51; 72; 79.

Câu 3. (0,75 điểm) Tìm các chữ số x và y để số $A = \overline{2x54y}$ chia hết cho cả 2; 5 và 9.

Câu 4. (1,0 điểm) Tìm $x \in \mathbb{Z}$ sao cho $A = \frac{5}{1-x}$ có giá trị là số nguyên.

Câu 5. (0,5 điểm) Sắp xếp các số sau theo thứ tự giảm dần: - 3; 15; - 8; 0; - 102; - 2021.

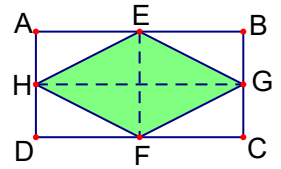
Câu 6. (1,0 điểm) Các điểm a, b, c, d trên trục số dưới đây lần lượt biểu diễn các số nguyên nào?



Câu 7. (0,75 điểm) Tính: $35 - 14 + 55 + 14 + 65 - 55$.

Câu 8. (1,0 điểm) Cho hình vẽ bên.

- Tính chu vi và diện tích của hình chữ nhật ABCD biết $AB = 8m$, $AD = 3m$.
- Ba Bách làm khu vườn hình chữ nhật với kích thước như hình trên. Trong khu vườn, ba Bách xây một bể bơi hình thoi EGFH với $GH = 8m$, $EF = 3m$; phần còn lại ba Bách trồng hoa mười giờ. Tính diện tích trồng hoa mười giờ trong khu vườn trên.



Câu 9. (0,5 điểm) Cho bảng dữ liệu ban đầu về sở thích của các bạn học sinh lớp 6A như sau:

S	S	B	N	N	B	N	N	C	C
B	S	S	B	B	S	C	S	S	C

(Viết tắt: Nghe nhạc: N, đọc sách: S, cầu lông: C, đá banh: B).

Hãy lập bảng thống kê về sở thích của các bạn học sinh lớp 6A.

Câu 10. (1,25 điểm) Biểu đồ tranh dưới đây cho biết số lượng sách giáo khoa các môn bán được tại một hiệu sách vào ngày chủ nhật vừa qua.

Toán	
Ngữ Văn	
Tin Học	
Lịch sử và Địa lí	
Khoa học tự nhiên	
= 9 quyển	

- Em hãy cho biết loại sách giáo khoa nào bán được nhiều nhất vào ngày chủ nhật và số lượng là bao nhiêu?
- Tổng số quyển sách giáo khoa mà hiệu sách bán được trong ngày chủ nhật vừa qua là bao nhiêu?

-- Hết --

Học sinh không được sử dụng tài liệu.

Giám thị không giải thích gì thêm.

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ THAM KHẢO KT CUỐI HỌC KÌ I

I. TRẮC NGHIỆM (2 ĐIỂM – 0,25đ/câu)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	D	A	C	A	D	B	B	C

II. TỰ LUẬN (8 ĐIỂM)

CÂU		ĐÁP ÁN	ĐIỂM										
1 (0,5đ)		$9 = IX; 14 = XIV$	0,25đ x 2										
2 (0,75đ)		Số nguyên tố: 2; 37; 79.	0,25đ x 3										
3 (0,75đ)		A chia hết cho 2 và 5 $\Rightarrow y = 0$ $2 + x + 5 + 4 + 0 = x + 11$ Vậy để A chia hết 9 thì $x = 7$	0,25đ x 3										
4 (1,0đ)		Để A là số nguyên thì $(1 - x)$ là ước nguyên của 5 tức là các số: 1; 5; -1; -5 Do đó: $1 - x = 1$ hay $1 - x = 5$ hay $1 - x = -1$ hay $1 - x = -5$ Nên $x = 0$ hay $x = -4$ hay $x = 2$ hay $x = 6$ Mà $x \in Z$, vậy các giá trị của x là $x \in \{-4; 0; 2; 6\}$.	0,25đ x 4										
5 (0,5đ)		Sắp xếp theo giảm dần: 15; 0; -3; -8; -102; -2021.	0,5đ										
6 (1,0đ)		$a = -3; b = -1; c = 3; d = 6$	0,25đ x 4										
7 (0,75đ)		$\dots = (55 - 55) + (14 - 14) + (35 + 65) = 0 + 0 + 100 = 100$	0,25đ x 3										
8 (1,0đ)	a	Chu vi hình chữ nhật là: $(8 + 3) \cdot 2 = 22$ (m) Diện tích hình chữ nhật là: $8 \cdot 3 = 24$ (m ²)	0,25đ 0,25đ										
	b	Diện tích hồ bơi là: $(8 \cdot 3) : 2 = 12$ (m ²) Diện tích trồng hoa là: $24 - 12 = 12$ (m ²)	0,25đ 0,25đ										
9 (0,5đ)		<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td>Sở thích</td> <td>Nghe nhạc</td> <td>Đọc sách</td> <td>Cầu lông</td> <td>Đá banh</td> </tr> <tr> <td>Số học sinh</td> <td>4</td> <td>7</td> <td>4</td> <td>5</td> </tr> </table>	Sở thích	Nghe nhạc	Đọc sách	Cầu lông	Đá banh	Số học sinh	4	7	4	5	0,5đ
Sở thích	Nghe nhạc	Đọc sách	Cầu lông	Đá banh									
Số học sinh	4	7	4	5									
10 (1,25đ)	a	Sách giáo khoa môn toán bán được số lượng nhiều nhất. Số lượng sách giáo khoa môn toán bán được: 63 quyển.	0,25đ 0,5đ										
	b	Tổng số sách bán được: 180 quyển.	0,5đ										

PHẦN 1: TRẮC NGHIỆM (2 điểm)

Câu 1: Trong các số sau số nào là số tự nhiên?

- A. 0. B. 1,2. C. -9. D. $7\frac{1}{3}$.

Câu 2: Thứ tự thực hiện phép tính đối với biểu thức không có dấu ngoặc là:

- A. Cộng và trừ → Nhân và chia → Lũy thừa
B. Nhân và chia → Cộng và trừ → Lũy thừa
C. Lũy thừa → Cộng và trừ → Nhân và chia
D. Lũy thừa → Nhân và chia → Cộng và trừ

Câu 3: Trong các số sau số nào là số nguyên tố?

- A. 10. B. 17. C. 21. D. 32

Câu 4: Số đối của 15 là:

- A. 15 B. -15 C. 51 D. 5 và -5

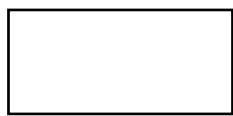
Câu 5: Trong các số sau số nào không phải là bội của 20?

- A. -20 B. -5 C. 100 D. 40

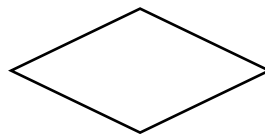
Câu 6: Hình nào dưới đây là hình vuông?



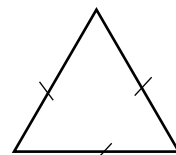
A.



B.



C.



D.

Câu 7: Số học sinh vắng trong ngày của các lớp khối 6 trường THCS Kiến Thiết được ghi lại trong bảng dữ liệu sau:

Lớp	6A1	6A2	6A3	6A4	6A5	6A6
Số HS vắng	2	1	K	-1	0,5	2

Các thông tin không hợp lí trong bảng dữ liệu trên là

- A. K;-1. B. -1. C. 1;2;0. D. K;-1; 0,5 .

Câu 8: Biểu đồ tranh dưới đây cho biết số xe máy bán được trong mỗi quý của một cửa hàng năm 2021.

Ngày	Số xe máy bán được
Quý I	★★★★★★★★
Quý II	★★★★★
Quý III	★★★★★★
Quý IV	★★★★★

(★ = 10 xe máy.)

Hãy chọn phát biểu đúng:

- A. Số xe máy bán được vào quý I và quý IV lần lượt là 10 xe và 6 xe.
- B. Số xe máy bán được vào quý I và quý IV lần lượt là 6 xe và 8 xe.
- C. Số xe máy bán được vào quý I và quý IV lần lượt là 50 xe và 30 xe.
- D. Số xe máy bán được vào quý I và quý IV lần lượt là 100 xe và 60 xe.

PHẦN 2: TỰ LUẬN (8,0 điểm)

Bài 1. (1,25 đ)

- a) **(0,5đ)** Viết các số tự nhiên sau bằng hệ La Mã: 24; 32.
- b) **(0,75đ)** Cho các số tự nhiên: 23; 49; 31. Em hãy chỉ ra số nguyên tố và hợp số trong các số nêu trên.

Bài 2: (0,75đ) Học sinh khối 6 trường THCS Đoàn Kết khi xếp thành 12 hàng, 15 hàng, 18 hàng đều vừa đủ. Biết số học sinh trong khoảng từ 600 đến 800 em. Tính số học sinh khối 6 trường THCS Đoàn Kết.






Bài 3. (1,5đ) Sắp xếp các số nguyên sau theo thứ tự tăng dần và biểu diễn trên trục số
-13; 7; -6; 0; 9


Bài 4. (0,75đ) Thực hiện phép tính: $(-12).36 + (-12).64 + 100$

Bài 5. (1,0đ) Bác Nam có một cái sân hình chữ nhật có chiều rộng 20m và chiều dài 25m. Bác dự định lát gạch bông cho mảnh sân, biết gạch có giá 180 000 đồng/m².

- a) Tính diện tích cái sân
- b) Hỏi bác Nam cần bao nhiêu tiền để mua gạch lát cho mảnh sân đó ?

Bài 6. (1,75đ) Biểu đồ cột tranh dưới đây cho biết số lượng sách giáo khoa lớp 6 bán được ở một hiệu sách vào ngày chủ nhật

Toán	
Ngữ văn	
Tin học	
Lịch sử và Địa lí	
Khoa học tự nhiên	

(Mỗi  ứng với 9 cuốn sách)

Em hãy cho biết:

- Số sách môn Toán. Ngữ văn, Tin học bán được .
- Sách Khoa học tự nhiên bán được nhiều hơn sách Lịch sử địa lý bao nhiêu cuốn?
- Vẽ biểu đồ cột biểu diễn số sách giáo khoa được bán ra của hiệu sách.

Bài 7: (1,0đ) Một con ốc sên leo lên một cái cây cao 13m. Ban ngày nó leo được 3m còn ban đêm một quá chú ta ngủ quên nên bị tuột xuống 1m. Hỏi sau mấy ngày mấy đêm thì con ốc sên mới leo lên đến ngọn cây?

----- HẾT -----

ĐÁP ÁN

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ I

Năm học: 2024 – 2025

Môn: TOÁN – Khối: 6

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM:(2 điểm - mỗi câu đúng 0,25 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đ.án	A	D	B	B	B	A	D	D

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đ.án	A	D	B	B	B	A	B	D

PHẦN II. TỰ LUẬN:(8 điểm)

Bài	Đáp án	Điểm
1 (1,25 đ)	a) Viết các số tự nhiên sau bằng hệ La Mã: 24: XXIV 32: XXXII	0,5
	b) Số nguyên tố: 23; 31 Hợp số: 49	0,75
2 (0,75đ)	Gọi Số học sinh của THCS Đoàn Kết là a ($600 \leq a \leq 800$) Theo đề bài ta có: $\left. \begin{array}{l} a:12 \\ a:15 \\ a:18 \end{array} \right\} \Rightarrow a \in BC(12;15;18)$	0,25
	Ta có: $12 = 2^2.3;$ $15 = 3.5;$ $18 = 2.3^2$ $BCNN(12;15;18) = 2^2.3^2.5 = 180$ $BC(12;15;18) = B(180) = \{0;180;360;540;720;900;...\}$	0,25
	Mà số cần tìm nằm trong khoảng từ 600 đến 800 nên a= 720 Vậy số học sinh là 720 em	0,25
3 (1,5đ)	Sắp xếp các số nguyên theo thứ tự tăng dần là: -13; -6; 0; 9; 9	0,5
	Biểu diễn được các số nguyên trên trục số	1,0

4 (0,75đ)	$\begin{aligned} & (-12).36 + (-12).64 + 100 \\ & = (-11).(36 + 64) + 100 \\ & = (-11).100 + 100 \\ & = -1100 + 100 \\ & = -1000 \end{aligned}$	0,75
5 (1,0đ)	a) Diện tích của sân bóng là : $20.25 = 500(m^2)$	0,5
	b) Số tiền để mua cỏ nhân tạo là : $500.180000 = 90000000$ (đồng)	0,5
6 (1,75)	c) Số sách Toán, Ngữ văn, tin học bán được lần lượt là: 63 quyển, 36 quyển và 18 quyển	0,75
	b) Số sách Khoa học tự nhiên bán được nhiều hơn lịch sử địa lý là: $54 - 18 = 36$ (quyển)	0,5
	c) HS vẽ được biểu đồ cột	0,5
7 (1,0)	Sau 1 ngày 1 đêm ốc sên bò lên trên được: $3 - 1 = 2(m)$	0,25
	Sau 5 ngày 5 đêm quãng đường ốc sên di chuyển lên được: $5.2 = 10 (m)$	0,25
	Sang buổi sáng của ngày thứ 6 ốc sên bò lên được thêm 3m nữa.	0,25
	Vậy ốc sên bò lên ngọn cây mất 6 ngày 5 đêm	0,25

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 6 Q3 23-24

TT	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Số tự nhiên (24 tiết)	1. Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên	1 0,25 đ			1 0,5					2,5 (25%)
		2. Số tự nhiên. Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	1 0,25 đ								
		3. Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung		1 0,75đ				1 0,75đ			
2	Số nguyên (20 tiết)	1. Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên	1 0,25đ	1 0,5đ		1 1,0đ					3,75 (37,5%)
		2. Các phép tính với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên	1 0,25đ					1 0,75đ		1 1,0	
3	Các hình phẳng trong thực tiễn (10 tiết)	1. Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.	1 0,25đ								1,5 (15%)
		2. Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	1 0,25đ			1 0,5đ		1 0,5đ			
4	Một số yếu tố thống kê. (10 tiết)	1. Thu thập và tổ chức dữ liệu, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước	1 0,25 đ			1 0,5đ					2,25 (22,5%)
		2. Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ.		1 0,75đ		1 0,5đ					
		3. Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có	1 0,25 đ								
Tổng: Số câu Điểm			8 2,0	3 2,0		5 3,0	0 0	3 2,0		1 1,0	10,0
Tỉ lệ %			40%		30		20%		10%		100%

		%		
Tỉ lệ chung		70%	30%	100%

Chú ý: Tổng tiết : 64 tiết

BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HKI TOÁN 6

TT	Chương/Chủ đề	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
SỐ - ĐẠI SỐ							
1	Tập hợp các số tự nhiên	Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên. <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> Biểu diễn được số tự nhiên trong hệ thập phân. Biểu diễn được các số tự nhiên từ 1 đến 30 bằng cách sử dụng các chữ số La Mã. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> Sử dụng được thuật ngữ tập hợp, phần tử thuộc (không thuộc) một tập hợp; sử dụng được cách cho tập hợp. 	TN1	TL1		
		Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên. Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán. Thực hiện được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên. Vận dụng được các tính chất của phép tính (kể cả phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên) để tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí. 	TN2			

		<ul style="list-style-type: none"> – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính (ví dụ: tính tiền mua sắm, tính lượng hàng mua được từ số tiền đã có, ...). <p>Vận dụng cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính. 				
	<p>Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung</p>	<p>Nhận biết :</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội. – Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số. – Nhận biết được phép chia có dư, định lí về phép chia có dư. – Nhận biết được phân số tối giản. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Vận dụng được dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9, 3 để xác định một số đã cho có chia hết cho 2, 5, 9, 3 hay không. – Thực hiện được việc phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 thành tích của các thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản. – Xác định được ước chung, ước chung lớn nhất; xác định được bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hoặc ba số tự nhiên; thực hiện được phép cộng, phép trừ phân số bằng cách sử dụng ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất. – Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết 	TL2		TL3	

			<p>những vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) (ví dụ: tính toán tiền hay lượng hàng hoá khi mua sắm, xác định số đồ vật cần thiết để sắp xếp chúng theo những quy tắc cho trước,...).</p> <p>Vận dụng cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (<i>phức hợp, không quen thuộc</i>). 				
2	Số nguyên	<p>Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên</p>	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được số nguyên âm, tập hợp các số nguyên. – Nhận biết được số đối của một số nguyên. – Nhận biết được thứ tự trong tập hợp các số nguyên. – Nhận biết được ý nghĩa của số nguyên âm trong một số bài toán thực tiễn. <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Biểu diễn được số nguyên trên trục số. – So sánh được hai số nguyên cho trước. 	<p>TN3 TL4</p>	<p>TL5a TL5b</p>		
		<p>Các phép tính với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên</p>	<p>Nhận biết :</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội trong tập hợp các số nguyên. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia (chia hết) trong tập hợp các số nguyên. – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc trong tập hợp các số nguyên trong 	<p>TN4</p>		<p>TL6</p>	<p>TL9</p>

			<p>tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí).</p> <p>– Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính về số nguyên (ví dụ: tính lỗ lãi khi buôn bán,...).</p> <p>Vận dụng cao:</p> <p>– Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính về số nguyên.</p>				
3	Các hình phẳng trong thực tiễn	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.	<p>Nhận biết: Nhận dạng về tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.</p> <p>Thông hiểu:</p> <p>– Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của: tam giác đều (ví dụ: ba cạnh bằng nhau, ba góc bằng nhau); hình vuông (ví dụ: bốn cạnh bằng nhau, mỗi góc là góc vuông, hai đường chéo bằng nhau); lục giác đều (ví dụ: sáu cạnh bằng nhau, sáu góc bằng nhau, ba đường chéo chính bằng nhau).</p> <p>Vận dụng</p> <p>– Vẽ được tam giác đều, hình vuông bằng dụng cụ học tập.</p> <p>– Tạo lập được lục giác đều thông qua việc lắp ghép các tam giác đều.</p>				

		Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	<p>Nhận biết</p> <ul style="list-style-type: none"> Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân. <p>Thông hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> Vẽ được hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành bằng các dụng cụ học tập. Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên (ví dụ: tính chu vi hoặc diện tích của một số đối tượng có dạng đặc biệt nói trên,...). <p>Vận dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên.. 	TN5 TN6	TL7a	TL7b	
MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT							
4	Một số yếu tố thống kê	Thu thập, phân loại, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhận biết được tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí đơn giản. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> Thực hiện được việc thu thập, phân loại dữ liệu theo các tiêu chí cho trước từ những nguồn: bảng biểu, kiến thức trong các môn học khác. 	TN7	TL8a		
		Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ.	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> Đọc được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>). 	TL8b	TL8c		

			<p>Thông hiểu:</p> <p>– Mô tả được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).</p> <p>Vận dụng:</p> <p>– Lựa chọn và biểu diễn được dữ liệu vào bảng, biểu đồ thích hợp ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).</p>				
		<p><i>Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có</i></p>	<p>Nhận biết:</p> <p>– Nhận biết được mối liên quan giữa thống kê với những kiến thức trong các môn học trong Chương trình lớp 6 (ví dụ: Lịch sử và Địa lí lớp 6, Khoa học tự nhiên lớp 6,...) và trong thực tiễn (ví dụ: khí hậu, giá cả thị trường,...).</p> <p>Thông hiểu:</p> <p>– Nhận ra được vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên phân tích các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).</p> <p>Vận dụng:</p> <p>– Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).</p>	TN8			

Thời gian làm bài: 90 phút(Không kể thời gian phát đề)

(Đề gồm 02 trang)

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM (2,0 điểm)

Mỗi câu sau đây có 4 lựa chọn, trong đó chỉ có một phương án đúng. Em hãy ghi vào bài làm phương án mà em cho là đúng.

Câu 1. Trong các số sau, số tự nhiên là:

- A. 2023
C. 2023,1
B. -20223
D. -2023,1

Câu 2. Thứ tự thực hiện phép tính đối với biểu thức không có dấu ngoặc là:

- A. Cộng và trừ → Nhân và chia → Lũy thừa
C. Nhân và chia → Cộng và trừ → Lũy thừa
B. Lũy thừa → Cộng và trừ → Nhân và chia
D. Lũy thừa → Nhân và chia → Cộng và trừ

Câu 3: Số đối của -100 là:

- A. 0.
B. -100 .
C. -50 .
D. 100.

Câu 4. Tập hợp các ước của số nguyên 11 là:

- A. $A = \{1; 3; 11\}$
C. $C = \{1; 11; -1; -11\}$
B. $B = \{1; 11\}$
D. $D = \{1; -1; 3; -3; 11; -11\}$

Câu 5. Hình vuông ABCD có cạnh $AB = 3\text{cm}$; $AC = 4,2\text{cm}$. Khi đó cạnh CD có độ dài là:

- A. 3cm
B. 4,2cm
C. 3,2cm
D. 4cm

Câu 6. Yếu tố nào sau đây *không phải* của hình thoi?

- A. Hai đường chéo vuông góc với nhau
C. Có 4 cạnh bằng nhau
B. Có 4 góc vuông.
D. Hai cặp cạnh đối diện song song với nhau.

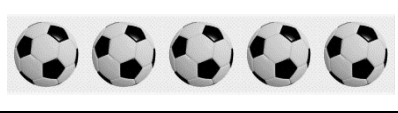
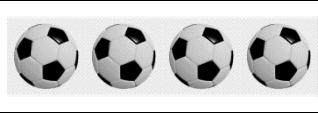
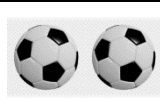
Câu 7. Cửa hàng bán kem thu thập thông tin số kem bán được trong một ngày bằng bảng dữ liệu sau:


Loại kem	Vani	Socola	Dừa	Dâu	Sầu riêng	Đậu đỏ	Cà phê
Số kem bán được	5	13	43	8,6	9	-2	0

Các thông tin không hợp lí trong bảng dữ liệu trên là

- A. 8,6; -2
C. 8,6
B. -2
D. 0

Câu 8. Biểu đồ tranh biểu diễn số bàn thắng mà mỗi bạn lớp 6A ghi được trong giải bóng của trường.

Nam	
An	
Hạnh	

Mỗi biểu tượng  biểu diễn 3 bàn thắng. Số bàn thắng mà Nam và Hạnh ghi được là

- A. 21
B. 15
C. 6
D. 24

PHẦN II: TỰ LUẬN (8,0 điểm)

Bài 1: (1,75 điểm)

a/ (0,5đ) Viết các số La Mã biểu diễn các số tự nhiên 12 và 29.

b/ (0,75đ) Cho các số tự nhiên: 5; 18; 68; 43; 29. Em hãy chỉ ra số nguyên tố trong các số trên.

c/ (0,5đ) Cho các số nguyên sau: -2023; 462; -23; 0; 2023. Em hãy sắp xếp các số nguyên theo thứ tự tăng dần.

Bài 2: (0,75đ điểm) Đội văn nghệ của một trường có 48 nam và 60 nữ được chia đều vào các tổ sao cho số nam và số nữ của mỗi tổ như nhau. Hỏi có thể chia được nhiều nhất mấy tổ? Mỗi tổ có bao nhiêu nam? Bao nhiêu nữ?

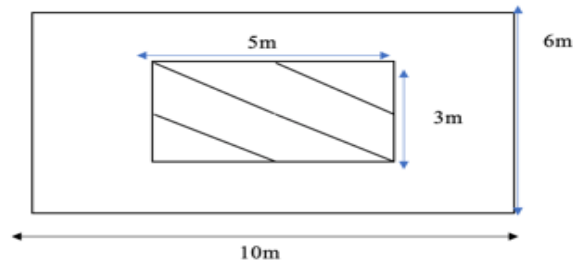
Bài 3: (1,75 điểm)

a/ (0,75đ) Thực hiện phép tính: $(-25).4 + 13^{20} : 13^{19} - 2023$

b/ (0,5đ) Biểu diễn các số nguyên 6; -4 trên trục số.

c/ (0,5đ) Thales và Pythagore là hai nhà toán học, thiên văn học nổi tiếng của Hy Lạp cổ đại. Ông Thales sinh năm 624 trước công nguyên còn Pythagore sinh năm 570 trước công nguyên. Theo em, ai là người sinh trước?

Bài 4: (1,0 điểm) Một khoảng sân có dạng hình chữ nhật với chiều dài 10m và chiều rộng 6m. Người ta để một phần của sân để trồng hoa (phần kẻ sọc), phần còn lại lát gạch (phần trắng).



a/ (0,5đ) Tính diện tích phần sân trồng hoa?

b/ (0,5đ) Nếu lát phần sân còn lại bằng những viên gạch hình vuông cạnh 50cm thì cần bao nhiêu viên? Biết 1 viên gạch giá 52 000 đồng. (Coi diện tích khe giữa các viên gạch không đáng kể).

Bài 5: (1,75 điểm) Cho dãy số liệu về cân nặng theo đơn vị kilôgam của các học sinh lớp 6B như sau:

a/

40	34	35	41	39	42	40	35	34	40	42	39	42	40	35	39	42
39	42	40	45	34	40	42	45	48	35	40	34	40	42	45	34	40

(0,5đ) Có bao nhiêu bạn học sinh lớp 6B tham gia khảo sát về cân nặng?

b/ (0,75đ) Em hãy lập bảng thống kê cho các dữ liệu trên.

c/ (0,5đ) Bạn nặng nhất là bao nhiêu kilôgam? Bạn có cân nặng thấp nhất là bao nhiêu kilôgam?

Bài 6: (1,0 điểm) Cho $B = 3^{2022} + 2^{2022} + 3^{2020} + 2^{2020}$. Chứng tỏ B chia hết cho -10.

-----HẾT-----

Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm.

Họ và tên HS:Lớp:

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM (2 điểm) Mỗi câu đúng 0,25đ x 8 câu = 2,0 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	A	D	D	C	A	B	A	A

PHẦN II: TỰ LUẬN (8 điểm)

Bài	Câu	Nội dung	Điểm	
1 (1,75đ)	a.0,5đ	12: XII 29: XXIX	0,25đx2	
	b.0,75đ	- Các số nguyên tố: 5; 43; 29	0,25đx3	
	c.0,5đ	$-2023 < -23 < 0 < 462 < 2023$	0,5đ	
2 (0,75đ)		Gọi a là số tổ nhiều nhất có thể chia được Theo đề ta có: $48 : a$; $60 : a$ và a là lớn nhất $\rightarrow a = \text{ƯCLN}(48, 60)$ Ta có: $60 = 2^2.3.5$ $48 = 2^4.3$ $\rightarrow a = \text{ƯCLN}(48, 60) = 2^2.3 = 12$ Vậy số tổ nhiều nhất có thể chia được là 12 tổ Khi đó, mỗi tổ có $48 : 12 = 4$ (nam) $60 : 12 = 5$ (nữ)	0,25đ 0,25đ 0,25đ	
	3 (1,75đ)	a (0,75đ)	$(-25).4 + 13^{20} : 13^{19} - 2023$ $= -100 + 13 - 2023$ $= -87 - 2023$ $= -2110$	0,25đx3
	b.(0,5đ)	Biểu diễn đúng các số nguyên 6; -4	0,25đx2	
	c (0,5đ)	Đổi 624TCN = -624; 570TCN = -570 So sánh: $-624 < -570$ nên Thales sinh trước.	0,25đ 0,25đ	
4 (1,0đ)	a (0,5đ)	Diện tích phần sân trồng hoa là: $5.3 = 15(m^2)$	0,25đx2	
	b (0,5đ)	Diện tích phần sân còn lại là: $10.6 - 15 = 45(m^2)$ Diện tích viên gạch là: $50.50 = 2500(cm^2) = 0,25(m^2)$ Số tiền cần mua gạch lát là: $(45 : 0,25).52\ 000 = 9\ 360\ 000$ (đồng)	0,25đ 0,25đ	
5 (1,75đ)	a	Có 34 bạn học sinh lớp 6B tham gia khảo sát về cân nặng	0,5đ	
	b	Cân nặng	34 35 39 40 41 42 45 48	0,75đ

		Số học sinh	5	4	4	9	1	7	3	1	
	c	- Bạn cân nặng nhất là 48 kg - Bạn cân nặng thấp nhất là 34 kg									0,25đx2
6 (1,0đ)		Ta có : $B = 3^{2022} + 2^{2022} + 3^{2020} + 2^{2020}$ $B = (3^{2022} + 3^{2020}) + (2^{2022} + 2^{2020})$ $B = 3^{2020} \cdot (3^2 + 1) + 2^{2020} \cdot (2^2 + 1)$ $B = 3^{2020} \cdot 10 + 2^{2020} \cdot 5$ $B = 3^{2020} \cdot 10 + 2^{2019} \cdot 10$ $B = 10 \cdot (3^{2020} + 2^{2019})$ Vì $10 : (-10)$ nên $10 \cdot (3^{2020} + 2^{2019}) : (-10)$ Vậy B chia hết cho -10.									0,25đ 0,25đ 0,25đ 0,25đ

Lưu ý: Học sinh làm cách khác có đáp số đúng vẫn cho điểm tối đa.

Trường THCS LÊ QUÝ ĐÔN
ĐỀ THAM KHẢO CUỐI HKI TOÁN 6

PHẦN I (2 điểm): TRẮC NGHIỆM

Học sinh chọn 01 câu trả lời đúng và ghi chữ đứng trước câu trả lời vào bài làm.

Câu 1. Tập hợp A gồm các số nguyên là ước của 6:

A. $A = \{-6; -3; -2; -1; 0; 1; 2; 3; 6\}$.

B. $A = \{1; 2; 3; 6\}$.

C. $A = \{-1; -2; -3; -6\}$.

D. $A = \{-1; -2; -3; -6; 1; 2; 3; 6\}$.

Câu 2. Cho các số 25; 54; 77; 44. Số chia hết cho 9 là:

A. 25.

B. 54.

C. 77

D. 44

Câu 3. Số đối của số 125 là

A. 125

B. $-(-125)$

C. -125

D. 521

Câu 4. Kết quả của phép tính $2^5 : 2^3$ là

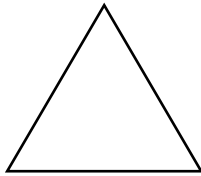
A. 2^5

B. 2^4

C. 2^3

D. 2^2

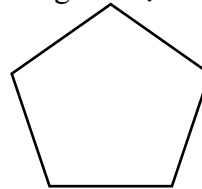
Câu 5. Trong các hình sau, hình nào là tam giác đều?. Biết rằng các cạnh trong mỗi hình bằng nhau.



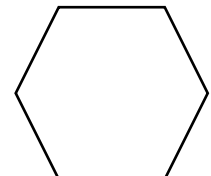
A. Hình 1.



B. Hình 2.



C. Hình 3.



D. Hình 4.

Câu 6. Trong hình thang cân

A. Hai đường chéo bằng nhau.

B. Hai đường chéo bằng nhau và cắt nhau tại trung điểm mỗi đường.

C. Hai đường chéo song song.

D. Hai đường chéo song song và cắt nhau tại trung điểm mỗi đường.

Câu 7. Danh sách học tham gia đội văn nghệ của lớp 6A6.

STT	Họ và tên
1	Đặng Hoàng Phi Long
2	Nguyễn Trọng Nhân
3	12/7 Nơ Trang Long Phường 12
4	Nguyễn Tuấn Anh

Bạn số mấy cung cấp thông tin không hợp lí?

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4

Câu 8. Kết quả kiểm tra thường xuyên môn Toán của học sinh lớp 6A9 được cho trong bảng sau:

Điểm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số HS	0	1	0	3	8	8	9	4	6	4

Số học sinh đạt điểm trung bình trở lên (từ điểm 5 trở lên) là:

- A.8 B.43 C.39 D.4

PHẦN II (8 điểm): TỰ LUẬN

Câu 1. (2,25điểm)

a) (0,5 điểm) Viết số thập phân sang số La Mã hoặc ngược lại:

Số tự nhiên	Số La Mã
23	?
?	XXVII

b) (0,75 điểm) Liệt kê số nguyên tố nhỏ hơn 20.

c) (1,0 điểm) Sắp xếp các số nguyên sau theo thứ tự tăng dần: -5 ; 0 ; 6 ; -4 ; 9 .

Câu 2. (2,0điểm)

a) (0,5 điểm) Số đối của số -2024 là số nào?

b) (0,75 điểm) Lớp 6A có số học sinh từ 40 đến 50 học sinh.

Biết khi xếp hàng 12 học sinh hay hàng 15 học sinh đều vừa đủ. Hỏi lớp 6A có bao nhiêu học sinh?

c) (0,75 điểm) Tính giá trị của biểu thức $700 + \left\{ 5 \cdot \left[80 : (6 - 4 \cdot 5^0) \right] - 10^2 \right\}$

Câu 3. (1 điểm)

Bà Lan dự định lát đá và trồng cỏ cho sân vườn hình chữ nhật có kích thước $18m \times 30m$ thì bà cần dùng một số viên đá lát hình vuông cạnh $60cm$, diện tích sân còn lại dùng để trồng cỏ. Bà Lan dùng dự định lát đá nửa cái sân và trồng cỏ phần còn lại.

a) Tính diện tích sân.

b) Hỏi bà Lan cần bỏ ra chi phí bao nhiêu để hoàn thành sân như dự tính? biết giá mỗi mét vuông cỏ là $30\,000$ đồng, 1 viên đá giá $120\,000$ đồng.

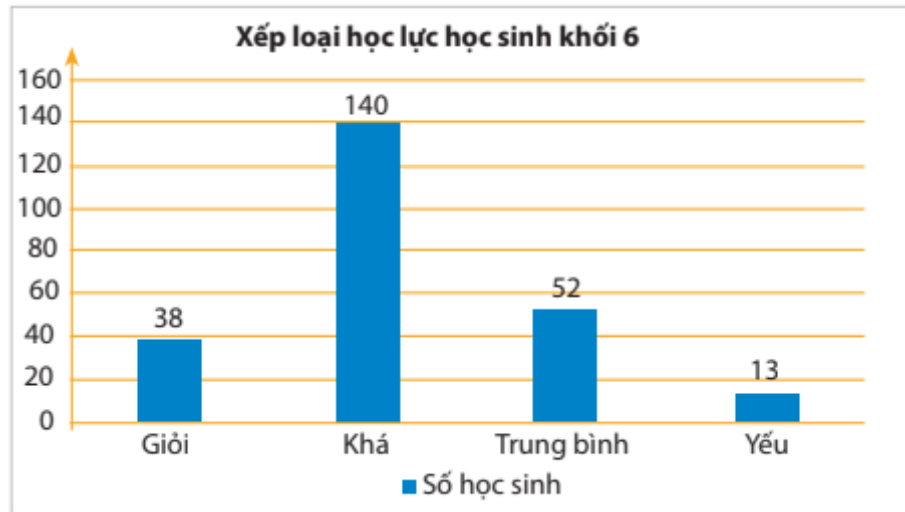
Câu 4. (1,75 điểm).

a) Sĩ số các lớp của khối 6 tại trường THCS A được thống kê trong bảng sau:

Lớp	6A	6B	6C	6D	6E	6F
Sĩ số	40	38	- 42	35	A	44

Em hãy cho biết các thông tin không hợp lí trong bảng thống kê trên. Vì sao?

b) Biểu đồ cột dưới đây cho biết thông tin về kết quả học lực của học sinh khối 6 của trường THCS Quang Trung.



Dựa vào biểu đồ trên em hãy:

1/ Cho biết Khối 6 của trường THCS Quang Trung học lực nào là đông nhất, học lực nào ít nhất ?

2/ Lập bảng thống kê thông tin về kết quả học lực của học sinh khối 6 của trường THCS Quang Trung.

Câu 5 (1 điểm) Cho số nguyên x, y thỏa: $3x+5y$ chia hết cho 7.

Chứng minh rằng $x+4y$ chia hết cho 7

..... **HẾT**

ĐÁP ÁN

PHẦN I (2 điểm): TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	D	B	C	D	A	A	C	C

PHẦN II (8 điểm): TỰ LUẬN

Bài	Đáp án	Điểm
1a	Số tự nhiên	0,25x2
	23	
	XXIII	
1b	2;3;5;7;11;13;17;19	0,75
1c	-5; -4; 0; 6; 9.	1
2a	2024; -2025	0,25x2
2b	Số học sinh là bội của 6, bội của 8	0,25
	Nên số học sinh là BC (6;8)	0,25
	BCNN (6, 8) = 24	0,25
	BC (6, 8) = {0; 24; 48; 72;...} mà số hs từ 40 đến 50 HS. Vậy lớp 6A có 48 học sinh.	0,25
2c	$700 + \{5 \cdot [80 : (6 - 4 \cdot 5^0)] - 10^2\}$	0,25
	$= 700 + \{5 \cdot [80 : (6 - 4)] - 10^2\}$	
	$= 700 + \{5 \cdot [80 : 2] - 10^2\}$	
	$= 700 + \{5 \cdot 40 - 10^2\}$	
	$= 700 + \{200 - 100\}$	
3a	Diện tích sân là $18.30 = 540 \text{ m}^2$	0,5
3b	Lan cần bỏ ra chi phí bao nhiêu để hoàn thành sân như dự tính: $540.120\ 000 : 2 + 540.2.30\ 000 = 40\ 500\ 000$ đồng	0,5

4a	Số số 42 của 6C, A của 6E là không hợp lí					0,5
4b	Học lực nhiều nhất là Khá. Học lực ít nhất là Yếu					0,25 0,25
4c	Học lực	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	0,75
	Số lượng	38	140	52	13	
5	Ta có $3x + 5y$ chia hết cho 7 Nên $6x + 10y$ chia hết cho 7 Khi đó $(6x + 10y) + (x + 4y) = 7x + 14y$ cũng chia hết cho 7 Vậy $x + 4y$ chia hết cho 7					0,25 0,25 0,25 0,25

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 6 Q3 24-25

TT	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Số tự nhiên (24 tiết)	1. Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên	Câu 1 0,25			Câu 9.b 0,5					3,5 (35%)
		2. Số tự nhiên. Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	Câu 2 0,25								
		3. Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung		Câu 9.a 0,75				Câu 9.c 0,75		Câu 13 1,0	
2	Số nguyên (20 tiết)	1. Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên	Câu 3 0,25	Câu 10.a 0,5		Câu 10.b 1,0					2,75 (27,5%)
		2. Các phép tính với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên	Câu 4 0,25					Câu 10.c 0,75			
3	Các hình phẳng trong thực tiễn (10 tiết)	1. Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.	Câu 5 0,25								1,5 (15%)
		2. Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	Câu 6 0,25			Câu 11.a 0,5		Câu 11.b 0,5			
4	Một số yếu tố thống kê. (10 tiết)	1. Thu thập và tổ chức dữ liệu, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước	Câu 7 0,25			Câu 12.b 0,5					2,25 (22,5%)
		2. Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ.		Câu 12.a 0,75		Câu 12.c 0,5					
		3. Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có	Câu 8 0,25								
Tổng: Số câu Điểm			8 2,0	3 2,0		5 3,0	0 0	3 2,0		1 1,0	10,0
Tỉ lệ %			40%		30%		20%		10%		100%
Tỉ lệ chung			70%				30%				100%

Chú ý: Tổng tiết : 64 tiết

BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HKI TOÁN 6

TT	Chương/Chủ đề	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
SỐ - ĐẠI SỐ							
1	Tập hợp các số tự nhiên	Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên. <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> Biểu diễn được số tự nhiên trong hệ thập phân. Biểu diễn được các số tự nhiên từ 1 đến 30 bằng cách sử dụng các chữ số La Mã. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> Sử dụng được thuật ngữ tập hợp, phần tử thuộc (không thuộc) một tập hợp; sử dụng được cách cho tập hợp. 				
	Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên. Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán. Thực hiện được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên. Vận dụng được các tính chất của phép tính (kể cả phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên) để tính nhanh, tính nhanh một cách hợp lí. Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính (ví dụ: tính tiền mua sắm, tính lượng hàng mua được từ số tiền đã có, ...). <p>Vận dụng cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính. 					

		<p>Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung</p>	<p>Nhận biết :</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội. – Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số. – Nhận biết được phép chia có dư, định lí về phép chia có dư. – Nhận biết được phân số tối giản. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Vận dụng được dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9, 3 để xác định một số đã cho có chia hết cho 2, 5, 9, 3 hay không. – Thực hiện được việc phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 thành tích của các thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản. – Xác định được ước chung, ước chung lớn nhất; xác định được bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hoặc ba số tự nhiên; thực hiện được phép cộng, phép trừ phân số bằng cách sử dụng ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất. – Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) (ví dụ: tính toán tiền hay lượng hàng hoá khi mua sắm, xác định số đồ vật cần thiết để sắp xếp chúng theo những quy tắc cho trước,...). <p>Vận dụng cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc). 				
2	Số nguyên	<p>Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên</p>	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được số nguyên âm, tập hợp các số nguyên. – Nhận biết được số đối của một số nguyên. – Nhận biết được thứ tự trong tập hợp các số nguyên. – Nhận biết được ý nghĩa của số nguyên âm trong một số bài toán thực tiễn. <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Biểu diễn được số nguyên trên trục số. – So sánh được hai số nguyên cho trước. 				

		Các phép tính với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên	<p>Nhận biết :</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội trong tập hợp các số nguyên. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia (chia hết) trong tập hợp các số nguyên. – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc trong tập hợp các số nguyên trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí). – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính về số nguyên (ví dụ: tính lỗ lãi khi buôn bán,...). <p>Vận dụng cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính về số nguyên. 				
3	Các hình phẳng trong thực tiễn	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.	<p>Nhận biết:</p> <p>Nhận dạng về tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.</p> <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của: tam giác đều (ví dụ: ba cạnh bằng nhau, ba góc bằng nhau); hình vuông (ví dụ: bốn cạnh bằng nhau, mỗi góc là góc vuông, hai đường chéo bằng nhau); lục giác đều (ví dụ: sáu cạnh bằng nhau, sáu góc bằng nhau, ba đường chéo chính bằng nhau). <p>Vận dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Vẽ được tam giác đều, hình vuông bằng dụng cụ học tập. – Tạo lập được lục giác đều thông qua việc lắp ghép các tam giác đều. 				
		Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành,	<p>Nhận biết</p> <ul style="list-style-type: none"> – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình 				

		hình thang cân.	<p>hành, hình thang cân.</p> <p>Thông hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> – Vẽ được hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành bằng các dụng cụ học tập. – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên (ví dụ: tính chu vi hoặc diện tích của một số đối tượng có dạng đặc biệt nói trên,...). <p>Vận dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên.. 				
MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT							
4	Một số yếu tố thống kê	Thu thập, phân loại, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí đơn giản. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện được việc thu thập, phân loại dữ liệu theo các tiêu chí cho trước từ những nguồn: bảng biểu, kiến thức trong các môn học khác. 				
		Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ.	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Đọc được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>). <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Mô tả được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>). <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Lựa chọn và biểu diễn được dữ liệu vào bảng, biểu đồ thích hợp ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>). 				
		<i>Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và</i>	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được mối liên quan giữa thống kê với những kiến thức trong các môn học trong Chương trình lớp 6 (ví dụ: Lịch sử và Địa lí lớp 6, Khoa học 				

		<p><i>biểu đồ thống kê đã có</i></p> <p>tự nhiên lớp 6,...) và trong thực tiễn (ví dụ: khí hậu, giá cả thị trường,...).</p> <p>Thông hiểu:</p> <p>– Nhận ra được vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên phân tích các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).</p> <p>Vận dụng:</p> <p>– Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).</p>				
--	--	---	--	--	--	--

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Trong các tập hợp sau, tập hợp nào biểu diễn tập hợp số tự nhiên N ?

- A. $\{1; 2; 3; 4; \dots\}$ B. $\{0; 1; 2; 3; 4; \dots\}$
C. $\{-2; -1; 0; 1; 2; \dots\}$ D. $\{0; 1; 2; 3; 4\}$

Câu 2. Thứ tự thực hiện đúng các dấu ngoặc trong phép tính là

- A. $() \rightarrow [] \rightarrow \{ \}$ B. $\{ \} \rightarrow [] \rightarrow ()$
C. $[] \rightarrow () \rightarrow \{ \}$ D. $\{ \} \rightarrow () \rightarrow []$

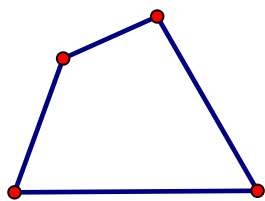
Câu 3. Số đối của số -2024 là:

- A. -2024 B. 2024 C. -2042 D. 2042

Câu 4. Trong các phép chia sau, phép chia nào là phép chia có dư?

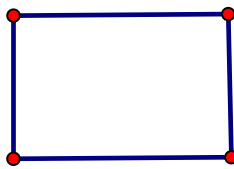
- A. $123 : 3$ B. $810 : 9$ C. $123 : 9$ D. $810 : 3$

Câu 5. Trong các hình dưới đây, hình nào là hình thoi ?



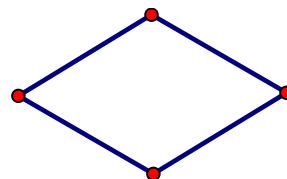
(1)

A. Hình 1



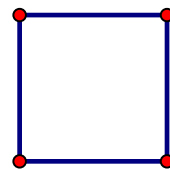
(2)

B. Hình 2



(3)

C. Hình 3



(4)

D. Hình 4

Câu 6. Khẳng định nào sau đây là **sai**?

- A. Hai góc đối của hình thang cân bằng nhau.
B. Trong hình thoi các góc đối bằng nhau.
C. Hai đường chéo của hình chữ nhật bằng nhau
D. Hai đường chéo của hình thoi vuông góc với nhau

Câu 7. Danh sách học sinh nhóm 2 của lớp 6A.

STT	Họ và tên
1	Nguyễn Hoàng Anh
2	Bùi Minh Hằng
3	0909335213
4	Lê Ngọc Diệp

Bạn số mấy cung cấp thông tin không hợp lí?

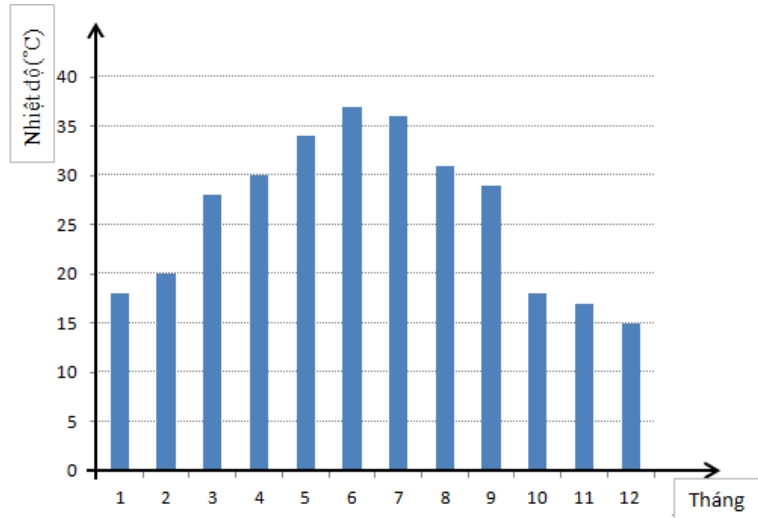
A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Câu 8. Quan sát biểu đồ nhiệt độ trung bình hàng tháng ở một địa phương trong một năm và cho biết trong các tháng dưới đây, tháng này có nhiệt độ thấp hơn $25^{\circ}C$?



A. Tháng 1, tháng 9, tháng 10, tháng 11, tháng 12

B. Tháng 1, tháng 4, tháng 6, tháng 11, tháng 12

C. Tháng 1, tháng 7, tháng 10, tháng 11, tháng 12

D. Tháng 1, tháng 2, tháng 10, tháng 11, tháng 12

I. PHẦN TỰ LUẬN (8.0 điểm, có 5 câu)

Câu 9.

a) (NB-0.75đ) Điền kí hiệu \in, \notin thích hợp vào chỗ trống:

$$7 \dots U(14)$$

$$28 \dots U(14)$$

$$0 \dots U(14)$$

b) (TH-0.5đ) Biểu diễn các số sau trong hệ thập phân: 123; 2024.

c) (VD-0.75đ) Phân tích số 240 thành tích của các thừa số nguyên tố theo sơ đồ cột dọc?

Câu 10.

a) (NB-0.5đ) Dùng số nguyên thích hợp để biểu diễn tình huống sau:

+ Hạ 2 điểm thi đua tuần do vi phạm nội quy nhà trường.

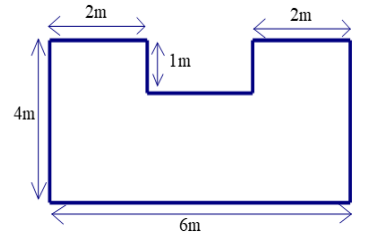
+ Tặng 1 cộng trong bài kiểm tra thường xuyên

b) (TH-1.0đ) Sắp xếp các số sau theo thứ tự giảm dần và biểu diễn chúng trên trục số

$$-3; -2; 4; 0; -1; 2$$

c) (VD-0.75đ) Tính nhanh một cách hợp lí: $25.40 + (-25).10 + 30.5$

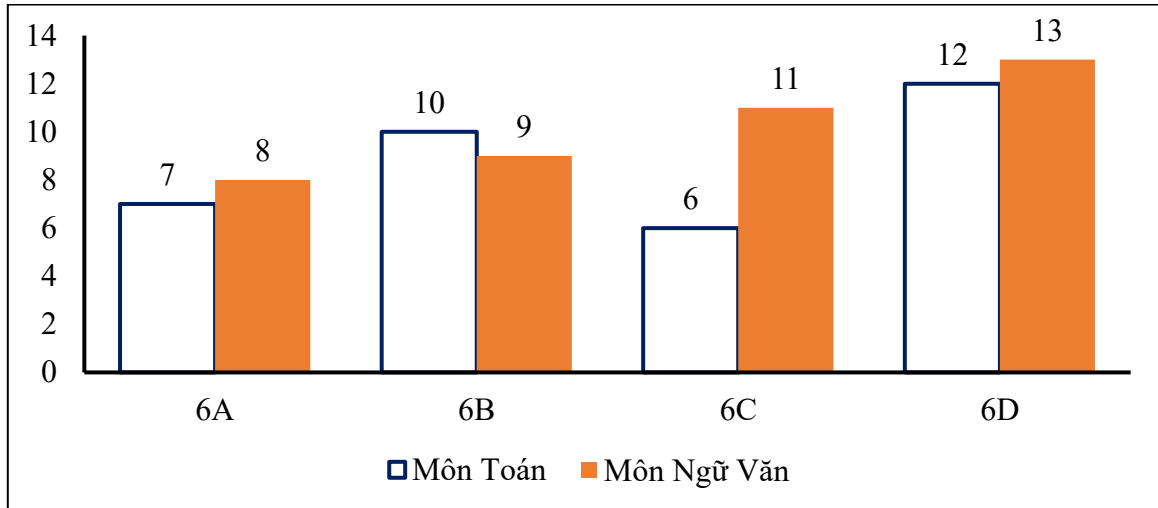
Câu 11. Cô Lan có một mảnh đất có hình dạng và kích thước như hình bên.



a) (TH-0.5 đ) Tính diện tích của mảnh đất này.

b) (VD-0.5 đ) Cô Lan dự định trồng hoa trên mảnh đất này. Cô Lan tính được rằng cứ mỗi mét vuông sẽ trồng được 4 chậu hoa hồng, mỗi chậu hoa hồng có giá là 70 000 đồng. Tính số tiền cô Lan mua các chậu hoa hồng để trồng trên mảnh đất này?

Câu 12. Biểu đồ cột kép dưới đây cho biết số học sinh giỏi môn Toán và môn Ngữ văn của các lớp 6A, 6B, 6C, 6D.



a) (NB-0.75 điểm) Biểu đồ đang điều tra về vấn đề gì?

b) (TH-0.5 điểm) Dựa vào biểu đồ trên, em hãy cho biết lớp 6B và lớp 6C có bao nhiêu học sinh giỏi môn Ngữ Văn?

c) (TH-0.5 điểm) Dựa vào biểu đồ trên, em có nhận xét gì về sự chênh lệch giữa số học sinh giỏi Toán lớp 6D và số học sinh giỏi Toán lớp 6A ?

Câu 13. (VDC-1.0đ) Một lớp học có 12 bạn nữ và 18 bạn nam. Các bạn muốn chia lớp thành các nhóm nhỏ gồm nam và nữ đều nhau. Hỏi có thể chia nhiều nhất bao nhiêu nhóm học sinh? Khi đó, mỗi nhóm có bao nhiêu bạn nam, bao nhiêu bạn nữ?

HƯỚNG DẪN CHẤM MÔN TOÁN KHỐI 6.

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM (2,0 điểm).

Mỗi câu đúng 0,25 điểm:

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	B	A	B	C	C	A	C	D

PHẦN II. PHẦN TỰ LUẬN (8,0 điểm).

Câu	Ý	Lời giải tóm tắt	Điểm														
9 (2,0 điểm)	a) (0,75 điểm)	$7 \in U(14)$ $28 \notin U(14)$ $0 \notin U(14)$	0,25 0,25 0,25														
	b) (0,5 điểm)	$123 = 1 \cdot 100 + 2 \cdot 10 + 3$ $2024 = 2 \cdot 1000 + 2 \cdot 10 + 4$	0,25 0,25														
	c) (0,75 điểm)	<table style="margin: auto; border-collapse: collapse;"> <tr><td style="padding-right: 10px;">240</td><td style="border-left: 1px solid black; padding-left: 10px;">2</td></tr> <tr><td>120</td><td style="border-left: 1px solid black; padding-left: 10px;">2</td></tr> <tr><td>60</td><td style="border-left: 1px solid black; padding-left: 10px;">2</td></tr> <tr><td>30</td><td style="border-left: 1px solid black; padding-left: 10px;">2</td></tr> <tr><td>15</td><td style="border-left: 1px solid black; padding-left: 10px;">3</td></tr> <tr><td>5</td><td style="border-left: 1px solid black; padding-left: 10px;">5</td></tr> <tr><td>1</td><td style="border-left: 1px solid black; padding-left: 10px;"></td></tr> </table>	240	2	120	2	60	2	30	2	15	3	5	5	1		0,5
	240	2															
120	2																
60	2																
30	2																
15	3																
5	5																
1																	
		Vậy $36 = 2^2 \cdot 3^2$	0,25														
10 (2,25 điểm)	a) (0,5 điểm)	+ Hạ 2 điểm thi đua tuần do vi phạm nội quy nhà trường: -2 + Thưởng 1 điểm trong bài kiểm tra thường xuyên: +1	0,25 0,25														
	b) (1,0 điểm)	4; 2; 0; -1; -2; -3 Học sinh biểu diễn trên trục số	0,5 0,5														
	c) (0,75 điểm)	$25 \cdot 40 + (-25) \cdot 10 + 30 \cdot 5$ $= 25 \cdot (40 - 10) + 30 \cdot 5$ $= 25 \cdot 30 + 30 \cdot 5$ $= 30 \cdot (25 + 5)$ $= 30 \cdot 30$ $= 900$	0,25 0,25 0,25														
11 (1,0 điểm)	a) (0,5 điểm)	Diện tích của mảnh đất này là: $4 \cdot 6 - 1 \cdot 2 = 22 (m^2)$	0,5														
	b) (0,5 điểm)	Số tiền cô Lan mua các chậu hoa hồng để trồng trên mảnh đất này: $22 \cdot 4 \cdot 70\ 000 = 6\ 160\ 000$ (đồng)	0,5														
12 (1,75 điểm)	a) (0,75 điểm)	Biểu đồ điều tra số học sinh giỏi môn Toán và môn Ngữ văn của các lớp 6A, 6B, 6C, 6D.	0,75														
	b) (0,5 điểm)	Lớp 6B có 9 học sinh giỏi môn Ngữ Văn	0,25														

		Lớp 6C có 11 học sinh giỏi môn Ngữ Văn	0,25
	c) (0,5 điểm)	Số học sinh giỏi Toán lớp 6D cao hơn số học sinh giỏi Toán lớp 6A là 5 học sinh	0,5
13 (1,0điểm)		Số nhóm học sinh có thể chia là ước chung của 12 và 18. Vì nó là nhiều nhất nên số nhóm học sinh là ước chung lớn nhất của 12 và 18	0,25
		$12 = 2^2 \cdot 3$ $18 = 2 \cdot 3^2$	0,25
		Các thừa số nguyên tố chung là 2 và 3	
		Suy ra ƯCLN (12,18) = $2 \cdot 3 = 6$	
		Vậy số nhóm học sinh nhiều nhất có thể chia là 6 nhóm Khi đó + Số nam mỗi nhóm là: $18 : 6 = 3$ (học sinh) + Số nữ mỗi nhóm là: $12 : 6 = 2$ (học sinh)	0,25 0,25

Ghi chú: Nếu học sinh có cách giải khác mà mang lại kết quả đúng thì vẫn chấm điểm tối đa bài đó.

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 6 Q3 23-24

Các phần đánh dấu (*) có thể đặt 1 điểm TL vận dụng cao

TT	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm	
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
			TNKQ	TL	TNK Q	TL	TNKQ	TL	TNK Q	TL		
1	Số tự nhiên (24 tiết)	1. Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên	1 (TN1) 0,25 đ			1 (TL1) 0,5					1 (TL9) 1,0	3,5 (35%)
		2. Số tự nhiên. Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	1 (TN2) 0,25 đ									
		3. Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung		1 (TL2) 0,75đ				1 (TL3) 0,75đ				
2	Số nguyên (20 tiết)	1. Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên	1 (TN3) 0,25đ	1 (TL4a)) 0,5đ		1 (TL4b) 1,0đ						2,75 (27,5%)
		2. Các phép tính với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên	1 (TN4) 0,25đ					1 (TL5) 0,75đ				
3	Các hình phẳng trong thực tiễn (10 tiết)	1. Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.	1 (TN5) 0,25đ									1,5 (15%)
		2. Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	1 (TN6) 0,25đ			1 (TL6a)) 0,5đ		1 (TL6b) 0,5đ				
	Một số	1. Thu thập và tổ chức dữ liệu, biểu diễn dữ liệu theo	1 (TN7)			1 (TL7)						

4	yếu tố thống kê. (10 tiết)	các tiêu chí cho trước	0,25 đ		0,5đ					2,25 (22,5%)	
		2. Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ.		1 (TL8a) 0,75đ		1 (TL8b) 0,5đ					
		3. Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có	1 (TN8) 0,25 đ								
Tổng: Số câu Điểm		8 2,0	3 2,0		5 3,0	0 0	3 2,0		1 1,0	10,0	
Tỉ lệ %		40%		30%		20%		10%		100%	
Tỉ lệ chung		70%				30%				100%	

Chú ý: Tổng tiết : 64 tiết

BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HKI TOÁN 6

TT	Chương/Chủ đề	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
SỐ - ĐẠI SỐ							
1	Tập hợp các số tự nhiên	Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên. <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Biểu diễn được số tự nhiên trong hệ thập phân. – Biểu diễn được các số tự nhiên từ 1 đến 30 bằng cách sử dụng các chữ số La Mã. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Sử dụng được thuật ngữ tập hợp, phần tử thuộc (không thuộc) một tập hợp; sử dụng được cách cho tập hợp. 	1 TN	1TL		1TL
	Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên. – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán. – Thực hiện được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên. – Vận dụng được các tính chất của phép tính (kể cả phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên) để tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí. – Giải quyết được những vấn đề 	1 TN				

		<p>thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính (ví dụ: tính tiền mua sắm, tính lượng hàng mua được từ số tiền đã có, ...).</p> <p>Vận dụng cao:</p> <p>– Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính.</p>				
	<p>Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung</p>	<p>Nhận biết :</p> <p>– Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội.</p> <p>– Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số.</p> <p>– Nhận biết được phép chia có dư, định lí về phép chia có dư.</p> <p>– Nhận biết được phân số tối giản.</p> <p>Vận dụng:</p> <p>– Vận dụng được dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9, 3 để xác định một số đã cho có chia hết cho 2, 5, 9, 3 hay không.</p> <p>– Thực hiện được việc phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 thành tích của các thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản.</p> <p>– Xác định được ước chung, ước chung lớn nhất; xác định được bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hoặc ba số tự nhiên; thực hiện được phép cộng, phép trừ phân số bằng cách sử dụng ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất.</p> <p>– Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) (ví dụ: tính toán tiền hay lượng hàng hoá khi mua sắm, xác định số đồ vật cần thiết để sắp xếp chúng theo những quy tắc cho trước,...).</p> <p>Vận dụng cao:</p> <p>– Vận dụng được kiến thức số học</p>	1TL		1TL	

			vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (<i>phức hợp, không quen thuộc</i>).				
2	Số nguyên	Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhận biết được số nguyên âm, tập hợp các số nguyên. Nhận biết được số đối của một số nguyên. Nhận biết được thứ tự trong tập hợp các số nguyên. Nhận biết được ý nghĩa của số nguyên âm trong một số bài toán thực tiễn. <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> Biểu diễn được số nguyên trên trục số. So sánh được hai số nguyên cho trước. 	1 TN 1TL	1TL		
		Các phép tính với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên	<p>Nhận biết :</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội trong tập hợp các số nguyên. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia (chia hết) trong tập hợp các số nguyên. Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc trong tập hợp các số nguyên trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí). Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) gắn với thực hiện các phép tính về số nguyên (ví dụ: tính lỗ lãi khi buôn bán,...). <p>Vận dụng cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (<i>phức hợp, không quen thuộc</i>) gắn với thực hiện các phép 	1 TN		1TL	

			tính về số nguyên.				
3	Các hình phẳng trong thực tiễn	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.	<p>Nhận biết: Nhận dạng về tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.</p> <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của: tam giác đều (ví dụ: ba cạnh bằng nhau, ba góc bằng nhau); hình vuông (ví dụ: bốn cạnh bằng nhau, mỗi góc là góc vuông, hai đường chéo bằng nhau); lục giác đều (ví dụ: sáu cạnh bằng nhau, sáu góc bằng nhau, ba đường chéo chính bằng nhau). <p>Vận dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> Vẽ được tam giác đều, hình vuông bằng dụng cụ học tập. Tạo lập được lục giác đều thông qua việc lắp ghép các tam giác đều. 	1 TN			
		Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	<p>Nhận biết</p> <ul style="list-style-type: none"> Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân. <p>Thông hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> Vẽ được hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành bằng các dụng cụ học tập. Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên (ví dụ: tính chu vi hoặc diện tích của một số đối tượng có dạng đặc biệt nói trên,...). <p>Vận dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt 	1 TN	1TL	1TL	

			nói trên..				
MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT							
4	Một số yếu tố thống kê	Thu thập, phân loại, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhận biết được tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí đơn giản. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> Thực hiện được việc thu thập, phân loại dữ liệu theo các tiêu chí cho trước từ những nguồn: bảng biểu, kiến thức trong các môn học khác. 	1 TN	1TL		
		Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ.	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> Đọc được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>). <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> Mô tả được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>). <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> Lựa chọn và biểu diễn được dữ liệu vào bảng, biểu đồ thích hợp ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>). 	1TL	1TL		
		Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhận biết được mối liên quan giữa thống kê với những kiến thức trong các môn học trong Chương trình lớp 6 (ví dụ: Lịch sử và Địa lí lớp 6, Khoa học tự nhiên lớp 6,...) và trong thực tiễn (ví dụ: khí hậu, giá cả thị trường,...). <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhận ra được vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên phân tích các số liệu thu được ở dạng: bảng thống 	1 TN			

		<p>kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).</p> <p>Vận dụng:</p> <p>– Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).</p>				
--	--	---	--	--	--	--

A- TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Cho tập hợp $A = \{x \in \mathbb{N} / 10 < x < 15\}$. Hãy viết tập hợp A bằng cách liệt kê các phần tử.

A. $A = \{11;12;13;14\}$

B. $A = \{10;11;12;13;14\}$

C. $A = (11;12;13;14)$

D. $A = \{10;11;12;13;14;15\}$

Câu 2: Kết quả phép tính 2^5 là.

A. 10

B. 7

C. 32

D. 64

Câu 3: Số đối của 7 là.

A. +7

B. -7

C. $\frac{1}{7}$

D. $-\frac{1}{7}$

Câu 4: Kết quả của phép tính: $(-21) + (-49)$ là:

A. 28

B. -28

C. 70

D. -70

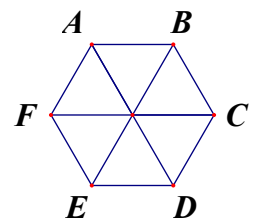
Câu 5: Lục giác đều ABCDEF có các đường chéo chính

A. AB, CD, EF.

B. AD, BE, CF.

C. AD, BC, ED.

D. AF, BC, ED



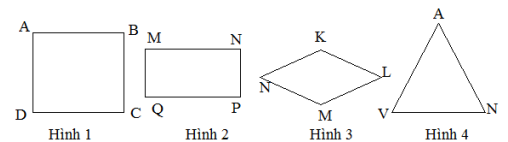
Câu 6: Trong các hình sau, hình nào dưới đây là hình thoi:

A. Hình 1

B. Hình 2

C. Hình 3

D. Hình 4



Câu 7: Số học sinh vắng trong một tuần của các lớp khối 6 trường THCS A được ghi trong bảng sau:

Lớp	6A1	6A2	6A3	6A4
Số học sinh vắng	2	3	1	5

Hỏi lớp nào có số học sinh vắng ít nhất?

A. 6A1

B. 6A2

C. 6A3

D. 6A4

Câu 8: Kết quả môn học cuối học kì I của một học sinh được ghi lại như sau

Toán	Ngữ văn	KHTN	Lịch sử, địa lí	Tin	GDCD	Ngoại ngữ	Công nghệ	Giáo dục thể chất	Âm nhạc	Mỹ thuật	HD trải nghiệm HN
9	8	9	9	10	10	9	9	Đ	Đ	Đ	Đ

Có bao nhiêu môn được đánh giá bằng số liệu?

A. 8

B. 5

C. 6

D. 7

B- TỰ LUẬN

Câu 1. (0,5 đ) Biểu diễn các số tự nhiên sau dưới dạng số La Mã: 7 và 23

Câu 2. (0,75đ) Viết tập hợp tất cả các ước của 20. Trong các ước vừa tìm được thì số nào là số nguyên tố?

Câu 3. (0,75đ) Trong đợt tiêm vaccine ngừa Covid-19 cho các trường trung học cơ sở trên địa bàn quận 3, Trung tâm Y tế dự phòng quận 3 đã huy động 42 bác sĩ, 70 y tá và chia thành các tổ tiêm. Việc chia tổ cần đảm bảo sao cho số các bác sĩ được chia đều vào các tổ và số y tá cũng vậy. Hỏi có thể chia số các bác sĩ và y tá đó thành nhiều nhất bao nhiêu tổ tiêm ?

Câu 4:

a/ (0,5 điểm) Tìm số đối của các số sau: 2023 và -100

b/ (1,0 điểm) Sắp xếp các số nguyên sau theo thứ tự tăng dần và biểu diễn chúng lên trục số:

9; -3; 0; -2; 3; 6

Câu 5: (0,75đ) Thực hiện phép tính: $125 - 6[(-2) \cdot 30 - (7 - 2)^2]$

Câu 6 (1,0đ). Một sân bóng đá mini hình chữ nhật có chiều rộng 25m và chiều dài gấp đôi chiều rộng.

a/ Tính diện tích của sân bóng.

b/ Người ta dự định phủ đều lên mặt sân bóng này một lớp cỏ nhân tạo có giá 180 000 đồng/m². Hỏi cần bao nhiêu tiền để mua cỏ ?

Câu 7 (0,5 đ): Số học sinh tham gia giải “ Lê Quý Đôn” trên báo Khăn Quàng Đỏ trong các tổ của lớp 6A như sau:

Tổ 1	Tổ 2	Tổ 3	Tổ 4	Tổ 5
8	5	7	E12	9

Em hãy cho biết số liệu ở tổ nào là thông tin không hợp lí?

Câu 8 (1,25đ) Kết quả điều tra về loại quả ưa thích nhất đối với một số bạn trong lớp, mỗi bạn trả lời một lần, được ghi lại trong bảng sau:

Cam	Ổi	Chuối	Xoài	Cam
Khế	Cam	Ổi	Khế	Xoài
Xoài	Ổi	Chuối	Xoài	Khế
Xoài	Cam	Khế	Cam	Xoài
Ổi	Khế	Xoài	Chuối	Cam

a/ Lớp 6A có bao nhiêu bạn tham gia trả lời?

b/ Hãy lập bảng thống kê cho dữ liệu trên và cho biết Loại quả nào được các bạn yêu thích nhất.

Câu 9 (1,0đ) Một số có ba chữ số là ba số tự nhiên liên tiếp. Nếu viết số đó theo thứ tự ngược lại thì được số mới hơn số cũ bao nhiêu đơn vị?

Đáp án

A- TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	A	C	B	D	B	C	C	A

B- TỰ LUẬN

Câu 1. (0,5 đ) 7: VII; 23: XXIII

Câu 2. (0,75đ) $U(20) = \{1;2;4;5;10;20\}$. Các ước nguyên tố là: 2; 5.

Câu 3. (0,75đ)

Số tổ tiên là ước chung của 42 và 70. Mà số tổ tiên là nhiều nhất.

Vì vậy số tổ tiên là ước chung lớn nhất của 42 và 70.

Ta có: $UCLN(42;70) = 14$. Vậy có thể chia thành 14 tổ tiên.

Câu 4:

a/ (0,5 điểm) Số đối của 2023 là -2023

Số đối của -100 là 100

b/ (1,0 điểm) Sắp xếp các số nguyên sau theo thứ tự tăng dần: -3; -2; 0; 3; 6; 9

Học sinh biểu diễn chúng lên trục số.

Câu 5: (0,75đ) Thực hiện phép tính:

$$\begin{aligned} & 125 - 6[(-2) \cdot 30 - (7 - 2)^2] \\ & = 125 - 6[(-60) - 5^2] \\ & = 125 - 6[(-60) - 25] \\ & = 125 - 6 \cdot (-85) \\ & = 125 + 510 = 635 \end{aligned}$$

Câu 6 (1,0đ).

Chiều dài sân bóng là: $25 \cdot 2 = 50$ (m)

Diện tích sân bóng là: $25 \cdot 50 = 1250$ (m²)

Số tiền mua cỏ là: $1250 \cdot 180\,000 = 225\,000\,000$ (đồng)

Câu 7 (0,5 đ): Thông tin không hợp lí là: E12

Câu 8 (1,25đ)

Loại quả ưa thích nhất	Số bạn
Cam	6
Khế	5

Xoài	7
Ổi	4
Chuối	3

Loại quả được các bạn yêu thích nhất: Xoài.

Câu 9 (1,0đ)

Gọi số có ba chữ số là \overline{abc} , trong đó a, b, c là ba số tự nhiên liên tiếp. Vậy $c - a = 2$. Số viết theo thứ tự ngược lại là \overline{cba} . Ta có:

$$\begin{aligned} \overline{cba} - \overline{abc} &= (100c + 10b + a) - (100a + 10b + c) \\ &= 100c + 10b + a - 100a - 10b - c \\ &= 99c - 99a = 99.(c - a) = 99.2 = 198 \end{aligned}$$

Vậy số mới hơn số cũ 198 đơn vị.

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 6 Q3 24-25

Các phần đánh dấu (*) có thể đặt 1 điểm TL vận dụng cao

TT	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Số tự nhiên (24 tiết)	1. Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên	1 0,25 đ			1 0,5					2,5 (25%)
		2. Số tự nhiên. Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	1 0,25 đ								
		3. Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung		1 0,75đ				1 0,75đ			
2	Số nguyên (20 tiết)	1. Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên	1 0,25đ	1 0,5đ		1 1,0đ					2,75 (27,5%)
		2. Các phép tính với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên	1 0,25đ					1 0,75đ		1 1,0đ	
3	Các hình phẳng trong thực tiễn (10 tiết)	1. Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.	1 0,25đ								1,5 (15%)
		2. Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	1 0,25đ			1 0,5đ		1 0,5đ			
	Một số yếu tố thống	1. Thu thập và tổ chức dữ liệu, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước	1 0,25 đ			1 0,5đ					2,25

4	kê.(10 tiết)	2. Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ.		1		1				(22,5%)
				0,75đ		0,5đ				
		3. Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có	1							
			0,25 đ							
Tổng:	Số câu		8	3		5	0	3		1
Điểm			2,0	2,0		3,0	0	2,0		1,0
Tỉ lệ %			40%		30%		20%		10%	
Tỉ lệ chung			70%			30%				100%

Chú ý: Tổng tiết : 64 tiết

BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HKI TOÁN 6

TT	Chương/Chủ đề	Mức độ đánh giá	Nhận biết	Số câu	
			Thông hiểu	Thông thạo	
SỐ - ĐẠI SỐ					
1	Tập hợp các số tự nhiên	Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên. <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Biểu diễn được số tự nhiên trong hệ thập phân. – Biểu diễn được các số tự nhiên từ 1 đến 30 bằng cách sử dụng các chữ số La Mã. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Sử dụng được thuật ngữ tập hợp, phần tử thuộc (không thuộc) một tập hợp; sử dụng được cách cho tập hợp. 	TN1	T
		Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên. – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán. – Thực hiện được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên. – Vận dụng được các tính chất của phép tính (kể cả phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên) để tính nhanh, tính nhanh một cách hợp lí. – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính (ví dụ: tính tiền mua sắm, tính lượng hàng mua được từ số tiền đã có, ...). <p>Vận dụng cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính. 	TN2	

		<p>Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung</p>	<p>Nhận biết :</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội. – Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số. – Nhận biết được phép chia có dư, định lí về phép chia có dư. – Nhận biết được phân số tối giản. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Vận dụng được dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9, 3 để xác định một số đã cho có chia hết cho 2, 5, 9, 3 hay không. – Thực hiện được việc phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 thành tích của các thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản. – Xác định được ước chung, ước chung lớn nhất; xác định được bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hoặc ba số tự nhiên; thực hiện được phép cộng, phép trừ phân số bằng cách sử dụng ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất. – Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) (ví dụ: tính toán tiền hay lượng hàng hoá khi mua sắm, xác định số đồ vật cần thiết để sắp xếp chúng theo những quy tắc cho trước,...). <p>Vận dụng cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (<i>phức hợp, không quen thuộc</i>). 	<p>TL2</p>	
2	Số nguyên	<p>Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên</p>	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được số nguyên âm, tập hợp các số nguyên. – Nhận biết được số đối của một số nguyên. – Nhận biết được thứ tự trong tập hợp các số nguyên. – Nhận biết được ý nghĩa của số nguyên âm trong một số bài toán thực tiễn. <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Biểu diễn được số nguyên trên trục số. – So sánh được hai số nguyên cho trước. 	<p>TN3 TL4</p>	
		<p>Các phép tính</p>	<p>Nhận biết :</p>	<p>TN4</p>	

		<p>với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên</p>	<p>– Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội trong tập hợp các số nguyên.</p> <p>Vận dụng:</p> <p>– Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia (chia hết) trong tập hợp các số nguyên.</p> <p>– Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc trong tập hợp các số nguyên trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí).</p> <p>– Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính về số nguyên (ví dụ: tính lỗ lãi khi buôn bán,...).</p> <p>Vận dụng cao:</p> <p>– Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính về số nguyên.</p>		
3	Các hình phẳng trong thực tiễn	<p>Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.</p>	<p>Nhận biết: Nhận dạng về tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.</p> <p>Thông hiểu:</p> <p>– Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của: tam giác đều (ví dụ: ba cạnh bằng nhau, ba góc bằng nhau); hình vuông (ví dụ: bốn cạnh bằng nhau, mỗi góc là góc vuông, hai đường chéo bằng nhau); lục giác đều (ví dụ: sáu cạnh bằng nhau, sáu góc bằng nhau, ba đường chéo chính bằng nhau).</p> <p>Vận dụng</p> <p>– Vẽ được tam giác đều, hình vuông bằng dụng cụ học tập.</p> <p>– Tạo lập được lục giác đều thông qua việc lắp ghép các tam giác đều.</p>	TN5	
		<p>Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.</p>	<p>Nhận biết</p> <p>– Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.</p>	TN6	T

			<p>Thông hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> – Vẽ được hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành bằng các dụng cụ học tập. – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên (ví dụ: tính chu vi hoặc diện tích của một số đối tượng có dạng đặc biệt nói trên,...). <p>Vận dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên.. 		
MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT					
4	Một số yếu tố thống kê	Thu thập, phân loại, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí đơn giản. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện được việc thu thập, phân loại dữ liệu theo các tiêu chí cho trước từ những nguồn: bảng biểu, kiến thức trong các môn học khác. 	TN7	T
		Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ.	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Đọc được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>). <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Mô tả được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>). <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Lựa chọn và biểu diễn được dữ liệu vào bảng, biểu đồ thích hợp ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>). 	TL9a,b	T
		<i>Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có</i>	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được mối liên quan giữa thống kê với những kiến thức trong các môn học trong Chương trình lớp 6 (ví dụ: Lịch sử và Địa lí lớp 6, Khoa học 	TN8	

		<p>tự nhiên lớp 6,...) và trong thực tiễn (ví dụ: khí hậu, giá cả thị trường,...).</p> <p>Thông hiểu:</p> <p>– Nhận ra được vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên phân tích các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).</p> <p>Vận dụng:</p> <p>– Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).</p>	
--	--	--	--

Chú ý

Câu tự luận vận dụng cao (*) có thể lựa chọn trong một trong các kiến thức đã được ghi chú...

ĐỀ THAM KHẢO
(Đề có 03 trang)

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM (2,0 điểm)

Chọn câu trả lời chính xác nhất trong các câu dưới đây.

Câu 1. Cho M là tập hợp các số tự nhiên lẻ nhỏ hơn 15. Số nào trong các số sau là một phần tử của tập hợp M.

- A. 17. B. 16. C. 11. D. 14.

Câu 2. Kết quả của phép tính $33 - 3 \cdot [(5 - 3)^2 + 1]$ là

- A. 150. B. 20. C. 17. D. 18.

Câu 3. Chọn câu đúng.

- A. $-2\ 024 < 0$. B. $-1 > 0$. C. $-3 > 1$. D. $17 < -100$.

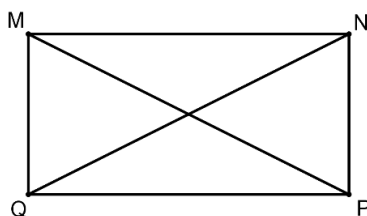
Câu 4. Cho tập hợp $B = \{x \in \mathbb{Z} \mid 5 : x\}$. Viết tập hợp B bằng cách liệt kê các phần tử.

- A. $B = \{1; 5\}$. B. $B = \{\pm 1\}$. C. $B = \{\pm 1; \pm 5\}$. D. $B = \{\pm 5\}$.

Câu 5. Cho tam giác đều MNP có $MN = 5$ cm, khẳng định nào sau đây đúng?

- A. $NP = 14$ cm. B. $MP = 7$ cm. C. $NP = 5$ cm. D. $MP = 14$ cm.

Câu 6. Cho hình chữ nhật MNPQ, phát biểu nào **đúng**?



- A. $MP = QN$. B. $MP = NP$. C. $QN = NP$. D. $MQ = QP$.

Câu 7. Bảng sau cho biết số con của 35 gia đình trong khu dân cư là:

Số con	0	1	2	3
Số gia đình	5	11	19	2

Điền không hợp lý trong bảng thống kê trên là:

- A. Số con trong gia đình.
B. Số gia đình trong khu dân cư.
C. Tổng số con trong gia đình.
D. Tổng số gia đình được lấy dữ liệu.

Câu 8. Biểu đồ tranh dưới đây cho ta thông tin về loại quả yêu thích của các bạn học sinh khối lớp 6.



( = 10 học sinh;  = 5 học sinh)
 Hình 3

Trong biểu đồ trên, nếu số bạn yêu thích quả táo là 45 thì ta phải vẽ thêm bao nhiêu biểu tượng?

- A. 10. B. 6. C. 2. D. 4.

PHẦN II. TỰ LUẬN (8,0 điểm)

Câu 1. (0,5 điểm)

- a) Biểu diễn số 5 654 theo mẫu sau: $5\ 234 = 5.1\ 000 + 2.100 + 3.10 + 4$;
 b) Hãy biểu diễn số 39 trong Hệ La Mã.

Câu 2. (0,75 điểm)

- a) Cho $A = \{x \in N / 45 : x\}$. Viết tập hợp A bằng cách liệt kê.
 b) Viết tập hợp B gồm các số tự nhiên là bội của 7 và không vượt quá 42 ;
 c) Trong các số sau, số nào là số nguyên tố, số nào là hợp số: 1; 23 025; 13.

Câu 3. (0,75 điểm) Lớp bạn Hà cần chia 171 chiếc bút bi, 63 chiếc bút chì và 27 cục tẩy vào trong các túi quà mang tặng các bạn ở trung tâm trẻ mồ côi sao cho số bút bi, bút chì và cục tẩy ở mỗi túi đều như nhau. Tính số lượng túi quà nhiều nhất mà các bạn lớp Hà có thể chia. Khi đó, số lượng của mỗi loại bút bi, bút chì, cục tẩy trong mỗi túi là bao nhiêu?

Câu 4. (0,5 điểm) Tìm số đối của các số nguyên: $-2\ 025$; $-(-17)$.

Câu 5. (1,0 điểm) Hãy vẽ một trục số rồi biểu diễn các số nguyên: -5 ; -2 ; 1 ; 3 .

Câu 6. (0,75 điểm) Tính một cách hợp lý: $A = (-2\ 025) - (17 - 2\ 025 - 117)$.

Câu 7. (1,0 điểm) Một sân bóng rổ hình chữ nhật có chiều rộng 10 m và chiều dài 15 m.

- a) Tính diện tích của sân bóng này.
 b) Người ta dự định trải lên mặt sân bóng rổ này một lớp thảm có giá 350 000 đồng/m². Hỏi cần bao nhiêu tiền để mua thảm?

Câu 8. (0,5 điểm) Điểm kiểm tra giữa HKI môn Toán của 10 học sinh lớp 6A2 được ghi lại như sau:

3	9	5	7	3
10	8	Trung bình	6	7

Em hãy tìm kiếm thông tin không hợp lí của bảng dữ liệu trên. Thông tin không hợp lí đó đã vi phạm tiêu chí nào?

Câu 9. (1,25 điểm) Điều tra thể loại phim yêu thích của các học sinh lớp 6A2 được ghi nhận ở bảng sau:

T	K	T	K	T
H	C	K	K	T
K	T	T	T	C
H	K	C	H	C
K	T	C	T	H

Viết tắt: T: Trinh thám; K: Khoa học viễn tưởng; C: Cổ tích; H: Hoạt hình.

- Hãy gọi tên bảng dữ liệu ở trên. Lớp 6A2 có bao nhiêu học sinh?
- Hãy lập bảng thống kê tương ứng.
- Thể loại phim nào được học sinh lớp 6A2 yêu thích nhất?

Câu 10. (1,0 điểm) Lớp của Hà có 36 bạn và phân công 2 bạn trực nhật một ngày. Hôm nay thứ Hai là ngày đầu tiên mà Hà và Đan trực nhật.

- Lần trực nhật thứ ba của Hà và Đan cách lần trực nhật đầu tiên bao nhiêu ngày (không tính ngày được nghỉ học).
- Trường Hà học 6 ngày mỗi tuần. Vậy lần trực thứ hai của Hà và Đan là vào ngày thứ mấy trong tuần? Biết rằng trong học kì 1, trường Hà không được nghỉ học ngày nào trừ các ngày chủ nhật.

Họ và tên thí sinh: SBD: Phòng thi:

Cán bộ coi kiểm tra không giải thích gì thêm về đề.

Học sinh không được sử dụng tài liệu.

-----Hết-----

ĐÁP ÁN ĐỀ THAM KHẢO CUỐI HỌC KÌ I
MÔN TOÁN KHỐI 6 – NĂM HỌC 2024 – 2025

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM (2,0 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	C	D	D	C	C	D	D	C

PHẦN II. TỰ LUẬN (8,0 điểm)

Câu	Đáp Án	Điểm
Câu 1 (0,5 điểm)	a) $27\ 654 = 27.1\ 000 + 6.100 + 5.10 + 4;$	0,25đ
	b) XXIX	0,25đ
Câu 2 (0,75 điểm)	a) $A = \{1; 45; 3; 15; 5; 9\}$	0,25đ
	b) $B = \{0; 7; 14; 21; 28; 35; 42\}$	0,25đ
	c) Số nguyên tố: 2; 13. Hợp số: 2 025	0,25đ
Câu 3 (0,75 điểm)	Do 171 chiếc bút bi, 63 chiếc bút chì và 27 cục tẩy được chia đều vào cùng một số lượng túi, nên số túi là ước chung của ba số 171, 63 và 27. Số lượng túi quà nhiều nhất mà các bạn lớp Hoa có thể chia là ƯCLN(171,63,27). Ta có: $171 = 3^2.19$, $63 = 3^2.7$, $27 = 3^3$. Suy ra $ƯCLN(171,63,27) = 3^2 = 9$. Vậy số lượng túi quà nhiều nhất mà các bạn lớp Hoa có thể chia là 9 túi. Khi đó, mỗi túi chứa: Số bút bi là: $171 : 9 = 19$ (chiếc) Số bút chì là: $63 : 9 = 7$ (chiếc)	0,25đ 0,25đ
	Câu 4 (0,5 điểm)	Số đối của $-2\ 025$ là $2\ 025$ Số đối của $-(-17)$ là -17
Câu 5 (1,0 điểm)	Biểu diễn đúng: $-5; -2; 1; 3$ trên trục số.	0,25đx4
Câu 6 (0,75 điểm)	$A = (-2025) - (17 - 2025 - 117)$	0,25đ
	$A = -2025 - 17 + 2\ 025 + 117$	
	$A = (-2025 + 2025) - 17 + 117$	0,25đ
	$A = 0 - 17 + 117$	
	$A = -17 + 117$	
	$A = 100$	0,25đ
Câu 7	a) Tính diện tích của sân bóng: $150\ (m^2)$	0,25x2đ

KHUNG MA TRẬN ĐỀ THAM KHẢO CUỐI HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 6 24-25

TT	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Số tự nhiên (24 tiết)	1. Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên	1 0,25 đ			1 0,5					2,5 (25%)
		2. Số tự nhiên. Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	1 0,25 đ								
		3. Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung		2 0,75đ				1 0,75đ			
2	Số nguyên (20 tiết)	1. Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên	1 0,25đ	1 0,5đ		1 1,0đ					3,75 (37,5%)
		2. Các phép tính với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên	1 0,25đ					1 0,75đ		1 1,0đ	
3	Các hình phẳng trong thực tiễn (10 tiết)	1. Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.	1 0,25đ								1,5 (15%)
		2. Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	1 0,25đ			1 0,5đ		1 0,5đ			
4	Một số yếu tố thống kê. (10 tiết)	1. Thu thập và tổ chức dữ liệu, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước	1 0,25 đ			1 0,5đ					2,25 (22,5%)
		2. Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ.		1 0,75đ		1 0,5đ					

	3. Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có	1 0,25 đ								
Tổng:	Số câu Điểm	8 2,0	4 2,0		5 3,0	0 0	3 2,0		1 1,0	21 10,0
Tỉ lệ %		40%			30 %	20%		10%		100%
Tỉ lệ chung		70%				30%				100%

Chú ý: Tổng tiết : 64 tiết

BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ THAM KHẢO CUỐI HKI TOÁN 6 24-25

TT	Chương/Chủ đề	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
SỐ - ĐẠI SỐ							
1	Tập hợp các số tự nhiên	Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên. <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> Biểu diễn được số tự nhiên trong hệ thập phân. Biểu diễn được các số tự nhiên từ 1 đến 30 bằng cách sử dụng các chữ số La Mã. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> Sử dụng được thuật ngữ tập hợp, phần tử thuộc (không thuộc) một tập hợp; sử dụng được cách cho tập hợp. 	1TN (TN1)	1TL (TL1a)		
		Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên. Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán. Thực hiện được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên. 	1TN (TN2)			

		<ul style="list-style-type: none"> – Vận dụng được các tính chất của phép tính (kể cả phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên) để tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí. – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính (ví dụ: tính tiền mua sắm, tính lượng hàng mua được từ số tiền đã có, ...). <p>Vận dụng cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính. 				
	<p>Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung</p>	<p>Nhận biết :</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội. – Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số. – Nhận biết được phép chia có dư, định lí về phép chia có dư. – Nhận biết được phân số tối giản. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Vận dụng được dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9, 3 để xác định một số đã cho có chia hết cho 2, 5, 9, 3 hay không. – Thực hiện được việc phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 thành tích của các thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản. – Xác định được ước chung, ước chung lớn nhất; xác định được bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hoặc ba số tự nhiên; thực hiện được phép 	<p>2TL (TL1bc)</p>		<p>1TL (TL2)</p>	

			<p>cộng, phép trừ phân số bằng cách sử dụng ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất.</p> <p>– Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) (ví dụ: tính toán tiền hay lượng hàng hoá khi mua sắm, xác định số đồ vật cần thiết để sắp xếp chúng theo những quy tắc cho trước,...).</p> <p>Vận dụng cao:</p> <p>– Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (<i>phức hợp, không quen thuộc</i>).</p>				
2	Số nguyên	Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên	<p>Nhận biết:</p> <p>– Nhận biết được số nguyên âm, tập hợp các số nguyên.</p> <p>– Nhận biết được số đối của một số nguyên.</p> <p>– Nhận biết được thứ tự trong tập hợp các số nguyên.</p> <p>– Nhận biết được ý nghĩa của số nguyên âm trong một số bài toán thực tiễn.</p> <p>Thông hiểu:</p> <p>– Biểu diễn được số nguyên trên trục số.</p> <p>– So sánh được hai số nguyên cho trước.</p>	<p>1TN (TN3)</p> <p>1TL (TL3a)</p>	1TL (TL3b)		
		Các phép tính với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên	<p>Nhận biết :</p> <p>– Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội trong tập hợp các số nguyên.</p> <p>Vận dụng:</p> <p>– Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia (chia hết) trong tập hợp các số nguyên.</p> <p>– Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng,</p>	1TN (TN4)		1TL (TL3c)	1TL (TL6)

			<p>quy tắc dấu ngoặc trong tập hợp các số nguyên trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí).</p> <p>– Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính về số nguyên (ví dụ: tính lỗ lãi khi buôn bán,...).</p> <p>Vận dụng cao:</p> <p>– Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính về số nguyên.</p>				
3	Các hình phẳng trong thực tiễn	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.	<p>Nhận biết: Nhận dạng về tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.</p> <p>Thông hiểu:</p> <p>– Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của: tam giác đều (ví dụ: ba cạnh bằng nhau, ba góc bằng nhau); hình vuông (ví dụ: bốn cạnh bằng nhau, mỗi góc là góc vuông, hai đường chéo bằng nhau); lục giác đều (ví dụ: sáu cạnh bằng nhau, sáu góc bằng nhau, ba đường chéo chính bằng nhau).</p> <p>Vận dụng</p> <p>– Vẽ được tam giác đều, hình vuông bằng dụng cụ học tập.</p> <p>– Tạo lập được lục giác đều thông qua việc lắp ghép các tam giác đều.</p>	1TN (TN5)			

		Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	<p>Nhận biết</p> <ul style="list-style-type: none"> – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân. <p>Thông hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> – Vẽ được hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành bằng các dụng cụ học tập. – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên (ví dụ: tính chu vi hoặc diện tích của một số đối tượng có dạng đặc biệt nói trên,...). <p>Vận dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên.. 	1TN (TN6)	1TL (TL4a)	1TL (TL4b)	
MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT							
4	Một số yếu tố thống kê	Thu thập, phân loại, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí đơn giản. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện được việc thu thập, phân loại dữ liệu theo các tiêu chí cho trước từ những nguồn: bảng biểu, kiến thức trong các môn học khác. 	1TN (TN7)			
		Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ.	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Đọc được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>). 	1TL (TL5a)	1TL (TL5b)		

			<p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Mô tả được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>). <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Lựa chọn và biểu diễn được dữ liệu vào bảng, biểu đồ thích hợp ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>). 				
		<p><i>Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có</i></p>	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được mối liên quan giữa thống kê với những kiến thức trong các môn học trong Chương trình lớp 6 (ví dụ: Lịch sử và Địa lí lớp 6, Khoa học tự nhiên lớp 6,...) và trong thực tiễn (ví dụ: khí hậu, giá cả thị trường,...). <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận ra được vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên phân tích các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>). <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>). 	<p>1TN (TN8)</p>	<p>1TL (TL5c)</p>		

ĐỀ THAM KHẢO CUỐI HỌC KÌ I – TOÁN 6 – NH: 2024-2025

Phần 1. Trắc nghiệm khách quan. (2,0 điểm)

Mỗi câu sau có một phương án đúng. Hãy vẽ khung trả lời bên dưới vào giấy kiểm tra và điền phương án mà em cho là đúng vào khung đã vẽ.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án								

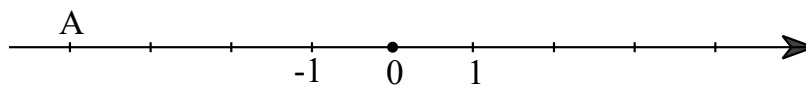
Câu 1. Tập hợp các số tự nhiên lớn hơn 3 và nhỏ hơn 7 là

- A. {3; 4; 5; 6}. B. {4; 5; 6; 7}. C. {4; 5; 6}. D. {3; 4; 5; 6; 7}.

Câu 2. Viết tích sau dưới dạng lũy thừa: $9.9.9.9.9 = ?$

- A. 9^5 . B. 9.5 . C. 9^4 . D. 9^6 .

Câu 3. Điểm A trong hình dưới đây biểu diễn số nguyên nào?



- A. -3. B. 4. C. -4. D. -5.

Câu 4. Trong các số sau, số nào là ước của 18?

- A. 0. B. -6. C. 36. D. -72.

Câu 5. Chọn hình ảnh xuất hiện tam giác đều:



- (1) (2) (3) (4)

- A. Hình (1). B. Hình (2). C. Hình (3). D. Hình (4).

Câu 6. Trong hình thoi, khẳng định nào sau đây là sai?

- A. Hai đường chéo vuông góc với nhau. B. Có 4 cạnh bằng nhau.
C. Hai cặp cạnh đối diện song song với nhau. D. Có 4 góc vuông.

Câu 7. Điểm thi học kì 1 môn Toán của Tổ 1 lớp 6A được cho trong bảng sau:

STT	Họ và tên học sinh	Điểm
1	Nguyễn Văn An	8
2	Nguyễn Thị Bình	9
3	Ngô Văn Cúc	-5
4	Quách Thị Dung	7

Thông tin của bạn nào là không hợp lí?

- A. Bạn Bình. B. Bạn Cúc. C. Bạn An. D. Bạn Dung.

Câu 8. Bảng sau chỉ nhiệt độ trung bình của 4 hành tinh như sau:

Hành tinh	Sao mộc	Sao hải vương	Sao hỏa	Sao thiên vương
Nhiệt độ	-150°	-220°	-180°	-214°

Hỏi hành tinh nào lạnh nhất?

- A. Sao mộc. B. Sao hải vương. C. Sao hỏa. D. Sao thiên vương.

Phần 2. Tự luận. (8,0 điểm)

Câu 1. (1,25 điểm)

a) Hoàn thành bảng dưới đây vào giấy kiểm tra:

Số La Mã	XIV	
Giá trị tương ứng trong hệ thập phân		27

b) Cho các số tự nhiên: 6; 13; 15; 29. Số nào là số nguyên tố, số nào là hợp số?

c) Điền kí hiệu \in ; \notin vào chỗ trống: $24 \dots U(12)$; $28 \dots B(7)$.

Câu 2. (0,75 điểm) Một nhóm gồm 24 bạn nữ và 30 bạn nam tham gia một số trò chơi. Có thể chia các bạn thành nhiều nhất bao nhiêu đội chơi sao cho số bạn nam cũng như số bạn nữ được chia đều vào các đội?

Câu 3. (2,25 điểm)

a) Tìm số đối của các số sau: 15; -40

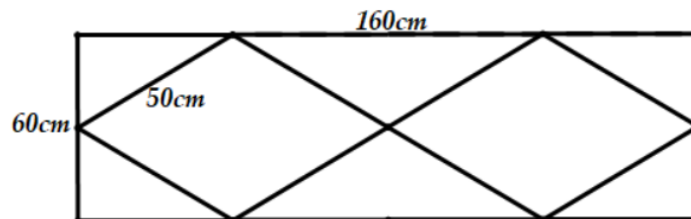
b) Sắp xếp các số sau theo thứ tự **tăng dần**: -3 ; 4; -5 ; 0; 7

c) Thực hiện phép tính: $(-36) + 45 + (-64) + 55$

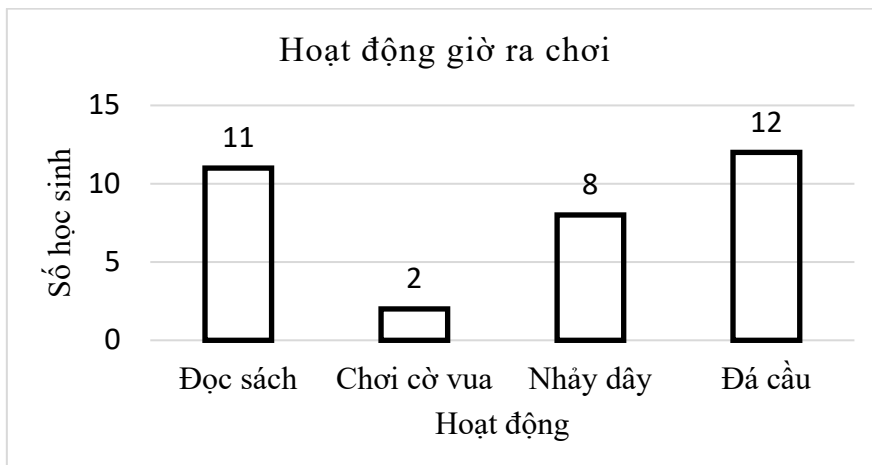
Câu 4. (1,0 điểm)

a) Vẽ hình chữ nhật ABCD, biết $AB = 4 \text{ cm}$, $AD = 3 \text{ cm}$.

b) Một người làm khung thép cho ô thoáng khí cửa ra vào có kích thước và hình dạng như sau. Khung thép bên ngoài là hình chữ nhật có chiều dài 160 cm, chiều rộng 60 cm, phía trong là hai hình thoi cạnh 50 cm. Hỏi để làm khung thép như vậy thì hết bao nhiêu mét dài thép? (coi như các mối hàn không đáng kể).



Câu 5. (1,75 điểm) Nam quan sát để thu thập dữ liệu về hoạt động của các bạn lớp mình trong một giờ ra chơi và biểu diễn dưới dạng biểu đồ cột như hình.



a) Cho biết hoạt động nào thu hút nhiều bạn tham gia nhất?

- b) Hãy lập bảng thống kê số lượng các bạn lớp Nam tham gia các hoạt động trong giờ ra chơi từ biểu đồ trên.
- c) So sánh số học sinh tham gia hoạt động tại chỗ và hoạt động vận động trong giờ ra chơi.

Bài 6. (1,0 điểm) Tính tổng tất cả các số nguyên x thỏa mãn: $-2023 < x \leq 2024$

---HẾT---

HƯỚNG DẪN CHẤM

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM: mỗi câu đúng 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đ.án	C	A	C	B	A	D	B	D

PHẦN II. TỰ LUẬN:

Câu	Nội dung	Điểm							
1 (1,25 đ)	a (0,5 đ)	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 33%;">Số La Mã</td> <td style="width: 33%;">XIV</td> <td style="width: 33%;">XXVII</td> </tr> <tr> <td>Giá trị tương ứng trong hệ thập phân</td> <td>14</td> <td>27</td> </tr> </table>	Số La Mã	XIV	XXVII	Giá trị tương ứng trong hệ thập phân	14	27	0,25x2
	Số La Mã	XIV	XXVII						
	Giá trị tương ứng trong hệ thập phân	14	27						
b (0,5 đ)	Cho các số tự nhiên: 6; 13; 15; 29. Số nào là số nguyên tố, số nào là hợp số? Số nguyên tố: 13; 29. Hợp số: 6; 15	0,25x2							
c (0,25đ)	Điền kí hiệu \in ; \notin vào chỗ trống: 24 ... U(12); 28 ... B(7). 24 \notin U(12); 28 \in B(7).	0,25							
2 (0,75 đ)	(0,75 đ)	Một nhóm gồm 24 bạn nữ và 30 bạn nam tham gia một số trò chơi. Có thể chia các bạn thành nhiều nhất bao nhiêu đội chơi sao cho số bạn nam cũng như số bạn nữ được chia đều vào các đội? Gọi số đội nhiều nhất có thể chia là x (đội) Khi đó: $x = \text{UCLN}(24; 30)$ Phân tích ra thừa số nguyên tố, ta có: $24 = 2^3 \cdot 3$; $30 = 2 \cdot 3 \cdot 5$ Nên $\text{UCLN}(24; 30) = 2 \cdot 3 = 6$ Vậy có thể chia nhiều nhất 6 đội.	0,25 0,25 0,25						
3 (2,25 đ)	a (0,5 đ)	Tìm số đối của các số sau: 15; - 40 Số đối 15 là - 15 Số đối của - 40 là 40.	0,25 0,25						
	b (1,0 đ)	Sắp xếp các số sau theo thứ tự tăng dần : -3; 4; - 5; 0; 7 Sắp xếp: -5; -3; 0; 4; 7	0,25x4						
	c (0,75 đ)	Thực hiện phép tính: $(-36) + 45 + (-64) + 55$ $(-36) + 45 + (-64) + 55$ $= [(-36) + (-64)] + (45 + 55)$ $= (-100) + 100$ $= 0$	0,25 0,25						

			0,25								
4 (1,0 đ)	a (0,5 đ)	Vẽ đúng	0,5								
	b (0,5 đ)	Chu vi hình chữ nhật là: $2.(60 + 160) = 440(cm)$	0,25								
		Chu vi một hình thoi là: $4. 50 = 200(cm)$ Độ dài thép để làm ô thoáng là: $440 + 2. 200 = 840(cm) = 8,4(m)$	0,25								
5 (1,75 đ)	a (0,75 đ)	Cho biết hoạt động nào thu hút nhiều bạn tham gia nhất? Hoạt động thu hút nhất là đá cầu.									
	b (0,5 đ)	Hãy lập bảng thống kê số lượng các bạn lớp Nam tham gia các hoạt động trong giờ ra chơi từ biểu đồ trên.	0,25x2								
		<table border="1"> <thead> <tr> <th>Hoạt động</th> <th>Đọc sách</th> <th>Chơi cờ vua</th> <th>Nhảy dây</th> <th>Đá cầu</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Số học sinh</td> <td>11</td> <td>2</td> <td>8</td> <td>12</td> </tr> </tbody> </table>	Hoạt động	Đọc sách	Chơi cờ vua	Nhảy dây	Đá cầu	Số học sinh	11	2	8
Hoạt động	Đọc sách	Chơi cờ vua	Nhảy dây	Đá cầu							
Số học sinh	11	2	8	12							
c (0,5 đ)	So sánh số học sinh tham gia hoạt động tại chỗ và hoạt động vận động trong giờ ra chơi. Số học sinh tham gia hoạt động tại chỗ là 13 Số học sinh tham gia hoạt động vận động là 20 Số học sinh tham gia hoạt động tại chỗ ít hơn số học sinh tham gia hoạt động vận động	0,25 0,25									
6 (1,0 đ)	(1,0 đ)	Tính tổng tất cả các số nguyên x thỏa mãn: $-2023 < x \leq 2024$ $-2022 + (-2021) + (-2020) + \dots + 2022 + 2023 + 2024$ $= 0 + 0 + \dots + 2023 + 2024$ $= 4047$	0,5 0,25 0,25								

Lưu ý: Học sinh có cách giải khác nếu đúng thì giáo viên dựa trên thang điểm chung để chấm.